

「기업법」

(제1조-제53조)

- 국 가 · 지 역: 베트남
- 법 률 번 호: 제59/2020/QH14호
- 제 정 일: 2020년 6월 17일

원문	번역문
<p><i>Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;</i> <i>Quốc hội ban hành Luật Doanh nghiệp.</i></p> <p>Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG</p> <p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>Luật này quy định về việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp, bao gồm công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân; quy định về nhóm công ty.</p> <p>Điều 2. Đối tượng áp dụng</p> <p>1. Doanh nghiệp.</p>	<p>베트남 사회주의공화국 헌법에 근거하여, 국회는 기업법을 공포한다.</p> <p>제1장 총칙</p> <p>제1조 조정 범위</p> <p>이 법은 유한책임회사, 주식회사, 합명회사 및 개인기업을 포함하는 기업의 설립, 관리조직, 조직개편, 해산 및 관련 활동에 대하여 규정하며, 기업집단에 대하여 규정한다.</p> <p>제2조 적용 대상</p> <p>1. 기업</p>

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp.

Điều 3. Áp dụng Luật Doanh nghiệp và luật khác

Trường hợp luật khác có quy định đặc thù về việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp thì áp dụng quy định của luật đó.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bản sao* là giấy tờ được sao từ sổ gốc hoặc được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc đã được đối chiếu với bản chính.
2. *Cá nhân nước ngoài* là người mang giấy tờ xác định quốc tịch nước ngoài.
3. *Cổ đông* là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của công ty cổ phần.
4. *Cổ đông sáng lập* là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ

2. 기업의 설립, 관리조직, 조직개편, 해산 및 관련 활동과 관련 있는 기관, 단체, 개인

제3조 기업법과 그 밖의 법률의 적용

그 밖의 법률에 기업의 설립, 관리조직, 조직개편, 해산 및 관련 활동에 관한 특수한 규정이 있는 경우, 해당 법률 규정을 적용한다.

제4조 정의

이 법에서 사용하는 용어의 뜻은 다음과 같다.

1. "사본"이란 원본에서 복사되거나 관할이 있는 기관·단체로부터 인증을 받거나 원본과 비교를 받은 문서를 말한다.
2. "외국인"이란 외국 국적 확인서를 가진 자를 말한다.
3. "주주"란 주식회사의 최소 하나 이상의 주식을 보유한 개인·단체를 말한다.
4. "창립주주"란 최소 하나 이상의 보통주식을 소유하고 주식회사 창립주주 명부에 서명한 주주를 말한다.

<p>phần.</p> <p>5. <i>Cổ tức</i> là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác.</p> <p>6. <i>Công ty</i> bao gồm công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh.</p> <p>7. <i>Công ty trách nhiệm hữu hạn</i> bao gồm công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.</p> <p>8. <i>Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp</i> là cổng thông tin điện tử được sử dụng để đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử, công bố thông tin về đăng ký doanh nghiệp và truy cập thông tin về đăng ký doanh nghiệp.</p> <p>9. <i>Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp</i> là tập hợp dữ liệu về đăng ký doanh nghiệp trên phạm vi toàn quốc.</p> <p>10. <i>Doanh nghiệp</i> là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.</p> <p>11. <i>Doanh nghiệp nhà nước</i> bao gồm các doanh nghiệp do Nhà</p>	<p>5. "배당금"이란 현금 또는 그 밖의 자산으로 각 주식에 지급하는 순수익을 말한다.</p> <p>6. "회사"는 유한책임회사, 주식회사 및 합명회사를 포함한다.</p> <p>7. "유한책임회사"는 사원 1인의 유한책임회사와 사원 2인 이상의 유한책임회사를 포함한다.</p> <p>8. "기업등록에 관한 국가정보포털"이란 전자정보 네트워크를 통하여 기업등록, 기업등록정보 공포, 기업등록정보 접근을 위하여 사용되는 전자정보포털을 말한다.</p> <p>9. "기업등록에 관한 국가데이터베이스"란 전국적 범위의 기업등록에 관한 데이터의 집합물을 말한다.</p> <p>10. "기업"이란 사업을 목적으로 법률 규정에 따라 설립되거나 설립등록이 되고, 별도의 이름, 자산, 거래사무소를 가진 단체를 말한다.</p> <p>11. "공기업"은 국가가 정관자본금 또는 이 법 제88조 규정에</p>
--	--

nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định tại Điều 88 của Luật này.

12. *Doanh nghiệp Việt Nam* là doanh nghiệp được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam và có trụ sở chính tại Việt Nam.

13. *Địa chỉ liên lạc* là địa chỉ đăng ký trụ sở chính đối với tổ chức; địa chỉ thường trú hoặc nơi làm việc hoặc địa chỉ khác của cá nhân mà người đó đăng ký với doanh nghiệp để làm địa chỉ liên lạc.

14. *Giá thị trường của phần vốn góp hoặc cổ phần* là giá giao dịch trên thị trường tại thời điểm liền kề trước đó, giá thỏa thuận giữa người bán và người mua hoặc giá do một tổ chức thẩm định giá xác định.

15. *Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp* là văn bản bằng bản giấy hoặc bản điện tử ghi lại những thông tin về đăng ký doanh nghiệp mà Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp cho doanh nghiệp.

16. *Giấy tờ pháp lý của cá nhân* là một trong các loại giấy tờ sau đây: thẻ Căn cước công

đồng dân, giấy đăng ký tạm trú, các giấy tờ chứng minh nhân thân khác theo quy định của pháp luật Việt Nam; các giấy tờ pháp lý khác của cá nhân được pháp luật Việt Nam công nhận có hiệu lực pháp lý tại Việt Nam; trừ trường hợp khác được pháp luật Việt Nam quy định.

따른 의결권 있는 주식 총수의 50% 이상을 가진 기업을 포함한다.

12. "베트남기업"이란 베트남 법률에 따라 설립되거나 설립등록이 되고, 본사가 베트남에 있는 기업을 말한다.

13. "현주소"란 단체에 의하여 등록된 본사 주소, 개인의 상주 주소 또는 근무장소 또는 기업에 현주소로 등록된 그 밖의 주소를 말한다.

14. "출자지분 또는 주식의 시장 가격"이란 직전 시점에 시장에서 형성된 거래가격, 매도인과 매수인 간에 합의된 가격 또는 감정평가기관에 의하여 확정된 가격을 말한다.

15. "기업등록증명서"란 기업이 사업등록기관으로부터 발급을 받은 기업등록에 관한 정보가 기재된 종이문서 또는 전자문서를 말한다.

16. "개인의 법적 문서"란 신분증, 주민등록증, 여권, 합법적인 그 밖의 신원 증명서 중 하나에

dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác.

17. *Giấy tờ pháp lý của tổ chức* là một trong các loại giấy tờ sau đây: Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tài liệu tương đương khác.

18. *Góp vốn* là việc góp tài sản để tạo thành vốn điều lệ của công ty, bao gồm góp vốn để thành lập công ty hoặc góp thêm vốn điều lệ của công ty đã được thành lập.

19. *Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp* bao gồm Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu liên quan và hạ tầng kỹ thuật hệ thống.

20. *Hồ sơ hợp lệ* là hồ sơ có đầy đủ giấy tờ theo quy định của Luật này và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.

21. *Kinh doanh* là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả công đoạn của quá trình từ đầu tư, sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích

hài hòa các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường.

17. "단체의 법적 문서"란 설립 결정서, 기업등록증명서, 이에 상응하는 그 밖의 자료 중 하나에 해당하는 문서를 말한다.

18. "출자"란 회사의 정관자본금을 조성하기 위하여 자산을 내는 것을 말하며, 이는 기업설립을 위한 출자 또는 이미 설립한 기업의 정관자본금 증자를 포함한다.

19. "기업등록에 관한 국가정보시스템"은 기업등록에 관한 국가정보포털, 기업등록에 관한 국가데이터베이스, 관련 데이터베이스 및 시스템 기술인프라를 포함한다.

20. "합법적 서류"란 이 법의 규정에 따른 문서를 온전히 포함하고, 해당 문서의 내용이 법률 규정에 따라 온전히 신고된 서류를 말한다.

21. "사업"이란 이윤을 추구할 목적으로 투자, 생산 단계부터 시장에서 서비스 제공 또는 상품 판매에 이르는 과정의 하나, 일부 또는 전체 단계를 연속적으로 수행하는 것을 말한다.



tìm kiếm lợi nhuận.

22. *Người có quan hệ gia đình* bao gồm: vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng.

23. *Người có liên quan* là cá nhân, tổ chức có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:

- a) Công ty mẹ, người quản lý và người đại diện theo pháp luật của công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của công ty mẹ;
- b) Công ty con, người quản lý và người đại diện theo pháp luật của công ty con;
- c) Cá nhân, tổ chức hoặc nhóm cá nhân, tổ chức có khả năng chi phối hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua sở hữu, đầu tư góp vốn, phần vốn góp hoặc thông qua việc ra quyết định của công ty;
- d) Người quản lý doanh

22. "가족관계가 있는 자"는 아내, 남편, 친부, 친모, 양부, 양모, 시부모, 처부모, 친자, 입양아, 사위, 며느리, 친형제, 친자매, 형부, 매부, 형수, 제수, 처남, 시숙, 처형, 시누이, 처제를 포함한다.

23. "관계자"란 다음의 경우 중 기업과 직접적 또는 간접적 관계가 있는 개인, 단체를 말한다.

- a) 모회사, 모회사의 관리자와 법정대리인, 모회사의 관리자를 선임할 권한이 있는 자
- b) 자회사, 자회사의 관리자와 법정대리인
- c) 주식, 출자지분을 소유하고 취득하거나 회사의 결정을 내림으로써 기업의 활동을 지배할 수 있는 개인, 단체 또는 개인, 단체의 집단
- d) 기업 관리자, 법정대리인,

<p> nghiệp, người đại diện theo pháp luật, Kiểm soát viên; đ) Vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý công ty, người đại diện theo pháp luật, Kiểm soát viên, thành viên và cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối; e) Cá nhân là người đại diện theo ủy quyền của công ty, tổ chức quy định tại các điểm a, b và c khoản này; g) Doanh nghiệp trong đó cá nhân, công ty, tổ chức quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của công ty. </p> <p> 24. <i>Người quản lý doanh nghiệp</i> là người quản lý doanh nghiệp tư nhân và người quản lý công ty, bao gồm chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc </p>	<p> 감사관 </p> <p> đ) 기업 관리자, 법정대리인, 감사관, 출자지분 또는 지배지분을 보유한 사원, 주주의 아내, 남편, 친부, 친모, 양부, 양모, 시부모, 처부모, 친자, 입양아, 사위, 며느리, 친형제, 친자매, 형부, 매부, 형수, 제수 </p> <p> e) 이 항 제a호, 제b호 및 제c호에 규정된 회사, 단체로부터 위임을 받아 대리인이 된 개인 </p> <p> g) 이 항 제a호, 제b호, 제c호, 제d호, 제đ호 및 제e호에 규정된 개인, 회사, 단체가 회사의 결정 여부를 지배할 정도로 지분을 보유한 기업 </p> <p> 24. "기업 관리자"란 개인기업 관리자와 회사 관리자를 말하며, 이는 개인기업 소유자, 무한책임사원, 사원총회 의장, 사원총회 구성원, 회사 회장, 이사회 의장, 이사회 구성원, 이사 또는 최고경영자, 회사정관 규정에 따른 그 밖의 관리직을 가진 개인을 포함한다. </p>
--	---

hoặc Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ công ty.

25. *Người thành lập doanh nghiệp* là cá nhân, tổ chức thành lập hoặc góp vốn để thành lập doanh nghiệp.

26. *Nhà đầu tư nước ngoài* là cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Đầu tư.

27. *Phần vốn góp* là tổng giá trị tài sản của một thành viên đã góp hoặc cam kết góp vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh. Tỷ lệ phần vốn góp là tỷ lệ giữa phần vốn góp của một thành viên và vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh.

28. *Sản phẩm, dịch vụ công ích* là sản phẩm, dịch vụ thiết yếu đối với đời sống kinh tế · xã hội của đất nước, địa phương hoặc cộng đồng dân cư mà Nhà nước cần bảo đảm vì lợi ích chung hoặc bảo đảm quốc phòng, an ninh và việc sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ này theo cơ chế thị trường khó có khả năng bù đắp chi phí.

29. *Thành viên công ty* là cá nhân, tổ chức sở hữu một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của

25. "기업 설립자"란 기업을 설립하거나 기업을 설립하기 위하여 자본을 출자한 개인, 단체를 말한다.

26. "외국투자자"란 투자법 규정에 따른 개인, 단체를 말한다.

27. "출자지분"이란 사원 1인이 유한책임회사, 합명회사에 투자하거나 투자하기로 약속한 자산의 총가치를 말한다. 출자지분 비율은 사원 1인의 출자지분과 유한책임회사, 합명회사의 정관 자본금과의 비율이다.

28. "공익 재화, 용역"이란 국가, 지역 또는 공동체의 사회경제적 생활에 필수적인 재화, 용역으로 공동의 이익 또는 국방·안보 보장을 위하여 국가가 보장할 필요가 있으며, 이러한 상품, 서비스의 생산, 제공이 시장기구를 통해서는 비용을 충당할 가능성이 매우 미미한 것을 말한다.

29. "회사 사원"이란 유한책임회사 또는 합명회사의 정관자본금의 일부 또는 전부를 소유한 개



công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty hợp danh.

30. *Thành viên công ty hợp danh* bao gồm thành viên hợp danh và thành viên góp vốn.

31. *Tổ chức lại doanh nghiệp* là việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

32. *Tổ chức nước ngoài* là tổ chức được thành lập ở nước ngoài theo pháp luật nước ngoài.

33. *Vốn có quyền biểu quyết* là phần vốn góp hoặc cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông.

34. *Vốn điều lệ* là tổng giá trị tài sản do các thành viên công ty, chủ sở hữu công ty đã góp hoặc cam kết góp khi thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty cổ phần.

Điều 5. Bảo đảm của Nhà nước đối với doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp

1. Nhà nước công nhận sự tồn

in, 단체를 말한다.

30. "합명회사 사원"은 무한책임사원과 출자사원을 포함한다.

31. "기업 조직개편"이란 기업의 분할, 분리, 합병, 흡수 또는 유형 전환을 말한다.

32. "외국단체"란 외국 법률에 따라 외국에서 설립된 단체를 말한다.

33. "의결권 있는 자본"이란 출자지분 또는 주식으로 소유자가 사원총회 또는 주주총회의 결정 권한에 속하는 문제에 대한 의결권을 가진 것을 말한다.

34. "정관자본금"이란 유한책임회사, 합명회사를 설립할 때 회사 사원, 회사 소유자가 출자하거나 출자하기로 약속한 자산의 총가치이며, 주식회사를 설립할 때 이미 매각하거나 구매하기로 등록한 주식의 총 액면가를 말한다.

제5조 기업 및 기업소유자에 대한 국가의 보장

1. 국가는 이 법에 규정된 모든

tại lâu dài và phát triển của các loại hình doanh nghiệp được quy định tại Luật này; bảo đảm bình đẳng trước pháp luật của các doanh nghiệp không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế; công nhận tính sinh lợi hợp pháp của hoạt động kinh doanh.

2. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu tài sản, vốn đầu tư, thu nhập, quyền và lợi ích hợp pháp khác của doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp.

3. Tài sản và vốn đầu tư hợp pháp của doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp không bị quốc hữu hóa, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính. Trường hợp thật cần thiết, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng tài sản của doanh nghiệp thì được thanh toán, bồi thường theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản. Việc thanh toán, bồi thường phải bảo đảm lợi ích của doanh nghiệp và không phân biệt đối xử giữa các loại hình doanh nghiệp.

Điều 6. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội và tổ chức đại

형태의 기업의 장기적인 존속과 발전을 공인하며, 소유형태와 경제구성원 차별없이 각 기업의 법률 앞에 평등을 보장하며, 사업활동의 합법적인 수익성을 공인한다.

2. 국가는 기업 및 기업소유자의 자산소유권, 투자자본, 소득, 그 밖의 합법적인 권리와 이익을 공인하고 보호한다.

3. 기업 및 기업소유자의 합법적인 자산과 투자자본은 행정적인 조치에 의하여 국유화되거나 몰수되지 아니한다. 반드시 필요한 경우, 국가가 기업의 자산을 수용하거나 징용할 때 자산 수용·징용 관련 법률 규정에 따라 지급과 배상을 받게 된다. 지급, 배상은 기업의 이익을 보장하여야 하고, 각 기업의 형태 간에 차별대우를 하지 아니한다.

제6조 기업 내 정치단체, 정치·사회단체 및 단위 근로자 대표단체

diện người lao động tại cơ sở trong doanh nghiệp

1. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội và tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở trong doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Hiến pháp, pháp luật và điều lệ của tổ chức.
2. Doanh nghiệp có nghĩa vụ tôn trọng và không được cản trở, gây khó khăn cho việc thành lập tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội và tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở trong doanh nghiệp; không được cản trở, gây khó khăn cho người lao động tham gia hoạt động trong các tổ chức này.

Điều 7. Quyền của doanh nghiệp

1. Tự do kinh doanh ngành, nghề mà luật không cấm.
2. Tự chủ kinh doanh và lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh; chủ động điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh.
3. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.
4. Tự do tìm kiếm thị trường,

1. 기업 내 정치단체, 정치·사회단체 및 단위 근로자 대표단체는 헌법, 법률 규정과 단체정관에 따라 운영한다.

2. 기업은 기업 내 정치단체, 정치·사회단체 및 단위 근로자 대표단체의 설립을 존중하며 이에 지장을 초래하고 방해하여서는 아니 되며, 이러한 단체에서 활동하는 근로자에게 방해와 지장을 초래하여서는 아니 된다.

제7조 기업의 권리

1. 법률로 금지하지 아니하는 분야·업종에 한하여 자유롭게 사업한다.
2. 자주적으로 사업하고 사업단체의 유형을 선정하며, 사업분야·업종·지역·형식을 주동적으로 선정하며, 사업규모 및 분야·업종을 주동적으로 조정한다.
3. 자본 조달, 분배 및 사용의 형식·방식을 선정한다.
4. 시장·고객 발굴 및 계약체결

- khách hàng và ký kết hợp đồng.
5. Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.
 6. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về lao động.
 7. Chủ động ứng dụng khoa học và công nghệ để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh; được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.
 8. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp.
 9. Từ chối yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân về cung cấp nguồn lực không theo quy định của pháp luật.
 10. Khiếu nại, tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.
 11. Quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Nghĩa vụ của doanh nghiệp

1. Đáp ứng đủ điều kiện đầu tư kinh doanh khi kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật và bảo đảm duy trì đủ điều kiện đó

- 을 자유롭게 한다.
5. 수출, 수입사업을 한다.
 6. 노동에 관한 법률 규정에 따른 근로자를 모집·고용·사용한다.
 7. 사업효과성과 경쟁력을 제고하기 위하여 과학기술을 주도적으로 응용하며, 이는 지식재산권에 관한 법률 규정에 따른 지식재산권 보호를 받는다.
 8. 기업의 자산을 점유·사용 및 처분한다.
 9. 기관, 단체, 개인의 법률 규정에 위배되는 자원 제공 요청을 거부한다.
 10. 법률 규정에 따라 이의를 신청하고 소송에 참여한다.
 11. 법률 규정에 따른 그 밖의 권리를 가진다.

제8조 기업의 의무

1. 법률 규정에 따라 조건부 사업투자 분야·업종 및 외국투자자에 대한 조건부 시장접근 분야·업종에서 사업을 운영할 때에는 사업투자 조건을 온전히 충족하며, 사업운영 과정 동안 해당 조건을 온전히 유지하도록 보장한다.

trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh.

2. Thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, công khai thông tin về thành lập và hoạt động của doanh nghiệp, báo cáo và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này.

3. Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và các báo cáo; trường hợp phát hiện thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.

4. Tổ chức công tác kế toán, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

5. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động theo quy định của pháp luật; không phân biệt đối xử, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người lao động trong doanh nghiệp; không ngược đãi lao động, cưỡng bức lao động hoặc sử dụng lao động chưa thành niên trái pháp luật; hỗ trợ và tạo

2. 기업등록, 기업등록내용 변경 등록, 기업설립과 운영에 관한 정보공개, 보고의 의무 및 이 법 규정에 따른 그 밖의 의무를 적시에 온전히 이행한다.

3. 기업등록서류 및 각 보고서에 기재된 정보의 진실성 및 정확성에 대한 책임을 지며, 이미 기재되거나 보고된 정보의 부정확성 또는 누락이 발견된 경우에는 해당 정보를 적시에 수정하거나 보충하여야 한다.

4. 회계업무를 실행하고 세금을 납부하며, 법률 규정에 따른 그 밖의 재정적 의무를 이행한다.

5. 법률 규정에 따른 근로자의 합법적이고 정당한 권리·이익을 보장하며, 기업 내 근로자의 명예·인품을 훼손하거나 차별대우하지 아니하며, 근로자를 학대하고 억압하거나 미성년 근로자를 불법으로 고용하지 아니하며, 근로자가 직무역량·기술을 향상하기 위한 훈련에 참여하도록 유리한 조건을 조성하고 지원하며,

điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng nghề; thực hiện các chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật.

6. Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích

1. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp quy định tại Điều 7, Điều 8 và quy định khác có liên quan của Luật này.

2. Được hạch toán và bù đắp chi phí theo giá do pháp luật về đấu thầu quy định hoặc thu phí sử dụng dịch vụ theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Được bảo đảm thời hạn cung ứng sản phẩm, dịch vụ thích hợp để thu hồi vốn đầu tư và có lãi hợp lý.

4. Cung ứng sản phẩm, dịch vụ đủ số lượng, đúng chất lượng và thời hạn đã cam kết theo giá hoặc phí do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

법률 규정에 따라 근로자를 위한 사회보험, 실업보험, 의료보험과 그 밖의 보험의 제도·정책을 실시한다.

6. 법률 규정에 따른 그 밖의 의무를 이행한다.

제9조 공익 재화·용역을 제공하는 기업의 권리 및 의무

1. 기업의 권리 및 의무는 이 법 제7조, 제8조 및 그 밖의 관련 규정에 따른다.

2. 입찰에 관한 법률에 규정된 가격에 따라 회계처리 및 비용 충당을 받거나 주무 관청의 규정에 따른 용역의 이용요금을 징수한다.

3. 투자자본 회수 및 합리적인 수익 창출을 위하여 적합한 재화·용역 제공기한을 보장받는다.

4. 주무 관청이 규정하는 가격 또는 요금에 따라 이미 약속된 재화·상품을 수량, 품질 및 기한에 맞게 제공한다.

5. Bảo đảm các điều kiện công bằng và thuận lợi cho khách hàng.

6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và khách hàng về số lượng, chất lượng, điều kiện cung ứng và giá, phí sản phẩm, dịch vụ cung ứng.

5. 고객을 위하여 공정하고 유리한 조건을 보장한다.

6. 고객에게 제공한 재화·용역의 가격, 요금 및 수량, 품질, 조건에 대한 법적 책임을 진다.

Điều 10. Tiêu chí, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp xã hội

1. Doanh nghiệp xã hội phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- a) Là doanh nghiệp được đăng ký thành lập theo quy định của Luật này;
- b) Mục tiêu hoạt động nhằm giải quyết vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng;
- c) Sử dụng ít nhất 51% tổng lợi nhuận sau thuế hằng năm của doanh nghiệp để tái đầu tư nhằm thực hiện mục tiêu đã đăng ký.

2. Ngoài quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp theo quy định của Luật này, doanh nghiệp xã hội có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Chủ sở hữu, người quản lý doanh nghiệp xã hội được xem xét, tạo thuận lợi và hỗ trợ trong việc cấp giấy phép, chứng chỉ và giấy chứng nhận

제10조 사회적기업의 기준, 권리 및 의무

1. 사회적기업은 다음의 기준을 충족하여야 한다.

- a) 이 법 규정에 따라 설립등록된 기업이다.
- b) 공동체의 이익을 목적으로 사회·환경 문제를 해결하기 위한 운영목표를 가진다.
- c) 등록된 목표를 실현하기 위하여 기업의 연간 총 세후이익의 최소 51%를 재투자에 사용한다.

2. 이 법 규정에 따른 기업의 권리 및 의무 외에, 사회적기업은 다음의 권리 및 의무를 가진다.

- a) 사회적기업의 소유주 및 관리자는 법률 규정에 따라 관련된 허가, 자격증 및 증명서를 발급받는 대상으로 고려되며 이에 대한 편의와 지원을 받는

<p>có liên quan theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Được huy động, nhận tài trợ từ cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ và tổ chức khác của Việt Nam, nước ngoài để bù đắp chi phí quản lý, chi phí hoạt động của doanh nghiệp;</p> <p>c) Duy trì mục tiêu hoạt động và điều kiện quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này trong suốt quá trình hoạt động;</p> <p>d) Không được sử dụng các khoản tài trợ huy động được cho mục đích khác ngoài bù đắp chi phí quản lý và chi phí hoạt động để giải quyết vấn đề xã hội, môi trường mà doanh nghiệp đã đăng ký;</p> <p>đ) Trường hợp được nhận các ưu đãi, hỗ trợ, doanh nghiệp xã hội phải định kỳ hằng năm báo cáo cơ quan có thẩm quyền về tình hình hoạt động của doanh nghiệp.</p> <p>3. Doanh nghiệp xã hội phải thông báo với cơ quan có thẩm quyền khi chấm dứt thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường hoặc không sử dụng lợi nhuận để tái đầu tư theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.</p>	<p>다.</p> <p>b) 기업의 관리비용과 운영비용을 충당하기 위하여 개인, 기업, 비정부기구, 베트남 또는 외국의 그 밖의 단체로부터 후원금을 조달하여 수령한다.</p> <p>c) 운영 과정 동안 이 조 제1항제b호, 제c호에 규정된 운영 목표 및 조건을 유지한다.</p> <p>d) 기업이 등록한 사회·환경 문제를 해결하기 위하여 관리비용과 운영비용을 충당하는 목적 외에 그 밖의 목적을 위하여 조달된 후원금을 사용하여서는 아니 된다.</p> <p>đ) 사회적기업은 우대 및 지원을 받은 경우, 매년 주무 관청에 기업의 운영현황에 대하여 정기적으로 보고하여야 한다.</p> <p>3. 사회적기업이 사회·환경 목표 실현을 종료하거나 이 조 제1항제b호, 제c호에 규정된 바에 따라 재투자자를 위하여 이윤을 사용하지 아니한 때에는 주무 관청에 통보하여야 한다.</p>
--	---

4. Nhà nước có chính sách khuyến khích, hỗ trợ và thúc đẩy phát triển doanh nghiệp xã hội.
5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 11. Chế độ lưu giữ tài liệu của doanh nghiệp

1. Tùy theo loại hình, doanh nghiệp phải lưu giữ các tài liệu sau đây:
 - a) Điều lệ công ty; quy chế quản lý nội bộ của công ty; sổ đăng ký thành viên hoặc sổ đăng ký cổ đông;
 - b) Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giấy phép và giấy chứng nhận khác;
 - c) Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của công ty;
 - d) Phiếu biểu quyết, biên bản kiểm phiếu, biên bản họp Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các quyết định của doanh nghiệp;
 - đ) Bản cáo bạch để chào bán hoặc niêm yết chứng khoán;
 - e) Báo cáo của Ban kiểm soát,

4. 국가는 사회적기업의 발전을 위한 장려·지원·촉진정책을 수립한다.
5. 정부는 이 조를 상세히 규정한다.

제11조 기업의 자료보관 제도

1. 기업은 각 유형에 따라 다음의 자료를 보관하여야 한다.
 - a) 회사정관, 회사관리내규, 사원등록명부 또는 주주등록명부
 - b) 산업재산권 보호 인증서, 상품·재화·용역 품질등록증명서, 그 밖의 허가 및 증명서
 - c) 회사의 자산소유권 입증자료, 문서
 - d) 사원총회, 주주총회, 이사회 의결표, 의결표 개표록, 회의록 및 기업의 각 결정서
 - đ) 증권 판매 또는 상장을 위한 공시서
 - e) 감독위원회의 보고서, 검사

<p>kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán;</p> <p>g) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm.</p> <p>2. Doanh nghiệp phải lưu giữ các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này tại trụ sở chính hoặc địa điểm khác được quy định trong Điều lệ công ty; thời hạn lưu giữ thực hiện theo quy định của pháp luật.</p>	<p>기관의 결론사항, 회계감사단체의 결론사항</p> <p>g) 회계장부, 회계증빙서류, 연간 재무제표</p> <p>2. 기업은 본사에서 또는 회사정관에 규정된 그 밖의 장소에서 이 조 제1항에 규정된 자료를 보관하여야 하며, 보관기간이 법률이 정하는 바에 따른다.</p>
<p>Điều 12. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp</p> <p>1. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp là cá nhân đại diện cho doanh nghiệp thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của doanh nghiệp, đại diện cho doanh nghiệp với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần có thể có một hoặc nhiều người đại diện theo pháp luật. Điều lệ công ty quy định cụ thể số lượng, chức</p>	<p>제12조 기업 법정대리인</p> <p>1. "기업 법정대리인"이란 기업의 거래 시 발생한 권리와 의무를 이행하기 위하여 기업을 대리하며, 중재원·법원 앞에서 민원 해결 요청자, 원고, 피고, 관련된 권리와 의무를 가진 자로서 기업을 대리하며, 법률 규정에 따른 그 밖의 권리와 의무를 이행하는 개인을 말한다.</p> <p>2. 유한책임회사와 주식회사는 하나 이상의 법정대리인을 지정할 수 있다. 회사정관에는 기업 법정대리인의 구체적인 인수, 관리직명, 권리 및 의무를 규정한다.</p>

danh quản lý và quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. Nếu công ty có nhiều hơn một người đại diện theo pháp luật thì Điều lệ công ty quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ của từng người đại diện theo pháp luật. Trường hợp việc phân chia quyền, nghĩa vụ của từng người đại diện theo pháp luật chưa được quy định rõ trong Điều lệ công ty thì mỗi người đại diện theo pháp luật của công ty đều là đại diện đủ thẩm quyền của doanh nghiệp trước bên thứ ba; tất cả người đại diện theo pháp luật phải chịu trách nhiệm liên đới đối với thiệt hại gây ra cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Doanh nghiệp phải bảo đảm luôn có ít nhất một người đại diện theo pháp luật cư trú tại Việt Nam. Khi chỉ còn lại một người đại diện theo pháp luật cư trú tại Việt Nam thì người này khi xuất cảnh khỏi Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho cá nhân khác cư trú tại Việt Nam thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp

đ. 하나 이상의 법정대리인이 있는 회사의 경우, 회사정관에는 각 법정대리인의 구체적인 권리, 의무를 규정한다. 회사정관에 각 법정대리인의 권리, 의무 분배에 대하여 명확하게 규정되지 아니하는 경우, 회사의 각 법정대리인은 제3자 앞에서 온전한 권한을 가진 대리인으로 보며, 모든 법정대리인이 민사에 관한 법률 및 그 밖의 관련 법률 규정에 따라 기업에 끼치는 손해에 대한 공동책임을 지어야 한다.

3. 기업은 최소 1명의 법정대리인이 베트남에 상시 거주하도록 보장하여야 한다. 베트남에 거주하는 법정대리인이 1명만 남은 경우, 해당자는 베트남을 출국할 때 베트남에 거주 중인 타인에게 법정대리인의 권리, 의무를 이행하도록 서면으로 권한을 위임하여야 한다. 해당 경우 법정대리인이 위임한 권리, 의무의 이행에 대한 책임은 이전과 동일하게

luật. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.

4. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo quy định tại khoản 3 Điều này mà người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì thực hiện theo quy định sau đây:

a) Người được ủy quyền tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tư nhân cho đến khi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp trở lại làm việc tại doanh nghiệp;

b) Người được ủy quyền tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh cho đến khi người đại diện theo pháp luật của công ty trở lại làm việc tại công ty hoặc cho đến khi chủ sở hữu công ty, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị quyết định cử người khác làm người đại diện theo

부과된다.

4. 이 조 제3항에 규정된 바에 따른 위임기한이 종료되었으나 기업 법정대리인이 베트남으로 아직 돌아오지 아니하였으며 그 밖의 위임사항이 없는 경우에는 다음의 규정에 따라 이행한다.

a) 수임자는 개인기업의 법정대리인이 근무를 하기 위해 복귀할 때까지 법정대리인의 권리, 의무를 계속 이행한다.

b) 수임자는 유한책임회사, 주식회사, 합명회사의 법정대리인이 근무를 하기 위해 복귀할 때까지 또는 회사 소유주, 사원총회, 이사회가 타인을 기업 법정대리인으로 지정하기로 결정할 때까지 법정대리인의 권리, 의무를 계속 이행한다.

<p>pháp luật của doanh nghiệp.</p> <p>5. Trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này, đối với doanh nghiệp chỉ còn một người đại diện theo pháp luật và người này vắng mặt tại Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì chủ sở hữu công ty, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của công ty.</p> <p>6. Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên, nếu có thành viên là cá nhân làm người đại diện theo pháp luật của công ty chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành</p>	<p>5. 이 조 제6항에 규정된 경우를 제외하고, 법정대리인 1명만 남은 기업의 경우, 해당자가 베트남에서 부재기간이 30일을 초과하였으나 타인에게 법정대리인의 권리, 의무를 이행하도록 위임하지 아니하거나 사망, 실종, 형사책임 부과, 구류되거나 징역형 선고 집행 중 또는 약물중독 의무재활시설·의무교육시설에서 행정처분 조치 집행 중이거나 민사행위능력 제한 또는 상실, 인식·행동 통제에 어려움이 있거나 법원에 의하여 직책담당·직업수행 또는 일정 업무를 행사하지 못하도록 금지를 당한 때에는 회사 소유주, 사원총회, 이사회가 타인을 기업 법정대리인으로 지정한다.</p> <p>6. 2인 유한책임회사의 경우, 사원 중 법정대리인으로서 활동하는 개인이 사망, 실종, 형사책임 부과, 구류되거나 징역형 선고 집행 중 또는 약물중독 의무재활시설·의무교육시설에서 행정처분 조치 집행 중이거나 민사행위능</p>
--	--

hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì thành viên còn lại đương nhiên làm người đại diện theo pháp luật của công ty cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng thành viên về người đại diện theo pháp luật của công ty.

7. Tòa án, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng khác có quyền chỉ định người đại diện theo pháp luật tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

1. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp có trách nhiệm sau đây:

- a) Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp;

력 제한 또는 상실, 인식·행동 통제에 어려움이 있거나 법원에 의하여 직책담당·직업수행 또는 일정 업무를 행사하지 못하도록 금지를 당한 경우, 남은 사원을 사원총회가 회사 법정대리인에 대한 그 밖의 결정을 내릴 때까지 회사 법정대리인으로 본다.

7. 법원 및 그 밖의 소송집행 관할기관은 법률 규정에 따라 소송에 참여하는 법정대리인을 지정할 권한을 가진다.

제13조 기업 법정대리인의 책임

1. 기업 법정대리인은 다음의 책임을 진다.

- a) 기업의 합법적인 이익을 보장하기 위하여 부여받은 권한 및 의무를 정직하고 신중하게 이행하도록 최선을 다한다.

<p>b) Trung thành với lợi ích của doanh nghiệp; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của doanh nghiệp để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;</p> <p>c) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho doanh nghiệp về doanh nghiệp mà mình, người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp theo quy định của Luật này.</p> <p>2. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp chịu trách nhiệm cá nhân đối với thiệt hại cho doanh nghiệp do vi phạm trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	<p>b) 기업의 이익에 충실하며, 사적 이익 또는 그 밖의 단체, 개인의 이익을 위하여 직급·지위를 남용하거나 기업의 정보, 노하우, 사업기회, 그 밖의 자산을 악용하여서는 아니 된다.</p> <p>c) 이 법 규정에 따라 자신 또는 자신의 관계자가 소유주이거나 주식·출자지분을 보유한 기업에 관한 완전한 정보를 기업에 적시에 정확하게 통보한다.</p> <p>2. 기업 법정대리인은 이 조 제1항에 규정된 책임을 위반함으로써 기업에 손해를 끼칠 때 이에 대한 개인적 책임을 진다.</p>
<p>Điều 14. Người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức</p> <p>1. Người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức phải là cá nhân được ủy quyền bằng văn bản nhân danh chủ sở hữu, thành viên, cổ đông đó thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật này.</p> <p>2. Trường hợp Điều lệ công ty</p>	<p>제14조 단체인 회사 소유주, 사원, 주주의 수권대리인</p> <p>1. 단체인 회사 소유주, 사원, 주주의 수권대리인은 해당 소유주, 사원, 주주의 명의로 된 서면으로 위임을 받아 이 법 규정에 따른 권리 및 의무를 이행하는 개인이어야 한다.</p> <p>2. 회사 정관에 그 밖의 규정이</p>

không có quy định khác thì việc cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện theo quy định sau đây:

- a) Tổ chức là thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có sở hữu ít nhất 35% vốn điều lệ có thể ủy quyền tối đa 03 người đại diện theo ủy quyền;
- b) Tổ chức là cổ đông công ty cổ phần có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có thể ủy quyền tối đa 03 người đại diện theo ủy quyền.

3. Trường hợp chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể phần vốn góp, số cổ phần cho mỗi người đại diện theo ủy quyền. Trường hợp chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty không xác định phần vốn góp, số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì phần vốn góp, số cổ phần sẽ được chia đều cho tất cả người đại diện theo ủy quyền.

4. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo cho công ty và chỉ có hiệu lực đối với công ty kể từ ngày công ty nhận được văn bản. Văn

không có quy định khác thì việc cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện theo quy định sau đây:

- a) 정관자본금의 최소 35%를 보유한 2인 이상의 유한책임회사인 단체는 최대 3명의 수권대리인을 위임할 수 있다.
- b) 총보통주의 최소 10%를 보유한 주식회사인 단체는 최대 3명의 대리인을 위임할 수 있다.

3. 단체인 회사 소유주, 사원, 주주는 여러 명의 수권대리인을 선임하는 경우, 각 수권대리인에 대한 구체적인 출자지분, 주식수를 확정하여야 한다. 회사 소유주, 사원, 주주가 각 수권대리인에 상응하는 출자지분, 주식수를 확정하지 아니한 경우, 출자지분 및 주식수는 모든 수권대리인에게 균등하게 분배된다.

4. 수권대리인 선임서는 회사에 통지하여야 하며, 오직 회사가 문서를 받은 날로부터 회사에 대한 효력이 발생한다. 수권대리인 선임서는 다음의 주요 내용을 포

bản cử người đại diện theo ủy quyền phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông;
- b) Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp tương ứng của mỗi người đại diện theo ủy quyền;
- c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân từng người đại diện theo ủy quyền;
- d) Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được đại diện;
- đ) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông và của người đại diện theo ủy quyền.

5. Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này;
- b) Thành viên, cổ đông là doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1

함하여야 한다.

- a) 소유주, 사원, 주주의 기업 상호, 기업코드, 본점 주소
- b) 수권대리인의 수 및 각 수권대리인에 상응하는 주식, 출자지분의 보유율
- c) 각 수권대리인의 성명, 현주소, 개인의 법적 공인신분증 번호
- d) 각 수권대리인에 상응하는 위임 기한, 대리의 시작일(명확히 기재)
- đ) 소유주, 사원, 주주의 법정 대리인 및 수권대리인의 성명, 서명

5. 수권대리인은 다음의 기준 및 조건을 갖추어야 한다.

- a) 이 법 제17조제2항에 규정된 대상에 해당하지 아니한다.
- b) 이 법 제88조제1항제b호에 규정된 공기업인 사원, 주주는 회사 관리자의 친족 및 회사

<p>Điều 88 của Luật này không được cử người có quan hệ gia đình của người quản lý công ty và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty làm người đại diện tại công ty khác;</p> <p>c) Tiêu chuẩn và điều kiện khác do Điều lệ công ty quy định.</p>	<p>관리자를 선임할 권한이 있는 자의 친족을 다른 회사의 대리인으로 선임하여서는 아니 된다.</p> <p>c) 회사 정관에 규정된 그 밖의 기준과 조건에 따른다.</p>
<p>Điều 15. Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức</p> <p>1. Người đại diện theo ủy quyền nhân danh chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông tại Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật này. Mọi hạn chế của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty tương ứng tại Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba.</p> <p>2. Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ</p>	<p>제15조 단체인 회사 소유주, 사원, 주주의 수권대리인의 책임</p> <p>1. 회사 소유주, 사원, 주주의 명의로 권한을 행사하는 수권대리인은 이 법 규정에 따라 사원총회, 주주총회에서 소유주, 사원, 주주의 권리 및 의무를 이행한다. 소유주, 사원, 주주가 사원총회, 주주총회에서 소유주, 사원, 주주에 상응하는 권리, 의무를 이행함에 있어 수권대리인에게 한 제한은 제3자에게 효력이 없다.</p> <p>2. 수권대리인은 사원총회, 주주총회의 회의에 온전히 참석하며,</p>

cuộc họp Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông; thực hiện quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông cử đại diện.

3. Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu, thành viên, cổ đông cử đại diện do vi phạm trách nhiệm quy định tại Điều này. Chủ sở hữu, thành viên, cổ đông cử đại diện chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

Điều 16. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, yêu cầu người thành lập doanh nghiệp nộp thêm giấy tờ khác trái với quy định của Luật này; gây chậm trễ, phiền hà, cản trở, sách nhiễu người thành lập doanh nghiệp và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Ngăn cản chủ sở hữu, thành viên, cổ đông của doanh nghiệp thực hiện quyền, nghĩa vụ theo

위임받은 권리 및 의무를 충실하고 신중하게 이행하도록 최선을 다하며, 대리를 위임한 소유주, 사원, 주주의 합법적인 이익을 보호할 책임이 있다.

3. 수권대리인은 대리를 위임한 소유주, 사원, 주주에게 이 조에 규정된 책임위반에 대한 책임을 진다. 대리를 위임한 소유주, 사원, 주주는 수권대리인으로 통하여 이행한 권리 및 의무와 관련하여 발생한 책임에 대하여 제3자에게 책임을 진다.

제16조 엄격히 금지된 행위

1. 이 법 규정에 반하는 기업등록증명서의 발급 또는 발급 거부, 기업 설립자에 대한 그 밖의 서류 제출 요구, 기업 설립자 및 기업 사업활동에 지체, 불편, 방해, 횡방 유발

2. 이 법과 회사 정관에 따른 기업 소유주, 사원, 주주의 권리, 의무의 이행 방해

<p> quy định của Luật này và Điều lệ công ty. </p> <p> 3. Hoạt động kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp mà không đăng ký hoặc tiếp tục kinh doanh khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp đang bị tạm dừng hoạt động kinh doanh. </p> <p> 4. Kê khai không trung thực, không chính xác nội dung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và nội dung hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp. </p> <p> 5. Kê khai không vốn điều lệ, không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký; cố ý định giá tài sản góp vốn không đúng giá trị. </p> <p> 6. Kinh doanh các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh; kinh doanh ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài; kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật hoặc không bảo đảm duy trì đủ điều kiện đầu tư kinh doanh trong quá trình hoạt động. </p> <p> 7. Lừa đảo, rửa tiền, tài trợ khủng bố. </p>	<p> 3. 등록 없이 기업의 형태로 사업활동 수행, 취소된 기업등록증명서로 사업활동 유지 또는 임시 중단 조치받은 동안 기업의 사업활동 유지 </p> <p> 4. 기업등록서류의 내용 및 기업등록내용 변경 신청서류의 내용 허위 신고, 부정확한 기재 </p> <p> 5. 정관자본금 허위 신고, 등록된 정관자본금의 미출자, 출자자산의 실제가치와 상이한 고의적인 감정평가 </p> <p> 6. 사업투자 금지 업종·분야에서의 사업 수행, 외국투자자에 대한 시장진입 제한 업종·분야에서 사업 수행, 조건부 사업투자 업종·분야의 경우 법률 규정에 따른 사업조건 미충족 또는 활동과정 동안의 사업투자 조건 유지 미보장 시 사업 수행 </p> <p> 7. 사기, 자금세탁, 테러 후원 </p>
---	--

Chương II THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP

Điều 17. Quyền thành lập, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp và quản lý doanh nghiệp

1. Tổ chức, cá nhân có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân sau đây không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam:

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng tài sản nhà nước để thành lập doanh nghiệp kinh doanh thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;

b) Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

c) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp, công nhân công

제2장 기업설립

제17조 기업의 설립, 관리, 자본출자, 주식·자본출자 매입 권한

1. 이 조 제2항에 규정된 경우를 제외하고, 단체, 개인은 이 법 규정에 따라 베트남에서 기업을 설립하고 관리할 권리를 가진다.

2. 다음의 단체, 개인은 베트남에서 기업을 설립하고 관리할 권한이 없다.

a) 자신의 기관, 소속부서의 이익 추구를 목적으로 국가자산을 사용하여 기업을 설립하는 국가기관, 인민무장군 소속부대

b) 간부·공무원법, 공직자법에 규정된 간부, 공무원, 공직자

c) 기업에서 국가의 출자지분 관리직 또는 공기업에서 관리직을 수행하기 위해 수권대리인으로 선임된 자를 제외한 베트남인민군 소속기관·부대 내의 장교, 부사관, 직업군인, 국방 근로자·공직자, 베트남인민

<p>an trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp hoặc quản lý tại doanh nghiệp nhà nước;</p> <p>d) Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 88 của Luật này, trừ người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp khác;</p> <p>đ) Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; người bị mất năng lực hành vi dân sự; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; tổ chức không có tư cách pháp nhân;</p> <p>e) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; các trường hợp</p>	<p>공안 소속기관·부서 내의 장교, 전문부서관, 공안 근로자</p> <p>d) 그 밖의 기업에서 국가의 출자지분을 관리하기 위하여 수권대리인으로 선임된 자를 제외한 이 법 제88조제1항제a호에 규정된 공기업에서의 임원, 직무관리자</p> <p>đ) 미성년자, 민사행위능력이 제한된 자, 민사행위능력이 상실된 자, 인식·행동통제에 어려움이 있는 자, 법인자격이 없는 단체</p> <p>e) 형사책임 부과, 구류, 징역형선고 집행 중인 자, 약물중독 의무재활시설·의무교육시설에서 행정처분 조치 집행 중인 자, 법원에 의하여 직책담당·직업수행 또는 일정 업무를 행사하지 못하도록 금지를 당한 자, 파산법, 부패예방·방지법 규정에 따른 그 밖의 경우에 해당하는 자</p>
--	--

<p>khác theo quy định của Luật Phá sản, Luật Phòng, chống tham nhũng.</p> <p>Trường hợp Cơ quan đăng ký kinh doanh có yêu cầu, người đăng ký thành lập doanh nghiệp phải nộp Phiếu lý lịch tư pháp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh;</p> <p>g) Tổ chức là pháp nhân thương mại bị cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định theo quy định của Bộ luật Hình sự.</p> <p>3. Tổ chức, cá nhân có quyền góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh theo quy định của Luật này, trừ trường hợp sau đây:</p> <p>a) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng tài sản nhà nước góp vốn vào doanh nghiệp để thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;</p> <p>b) Đối tượng không được góp vốn vào doanh nghiệp theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức, Luật Phòng, chống tham nhũng.</p> <p>4. Thu lợi riêng cho cơ quan,</p>	<p>사업등록기관이 신원조사(범죄경력)증명서를 요청하는 경우, 기업설립 등록자가 사업등록기관에 제출하여야 한다.</p> <p>g) 형사법전에 규정된 일정 분야에서 사업, 활동을 금지당한 영리법인인 단체</p> <p>3. 단체, 개인은 이 법 규정에 따라 주식회사, 유한책임회사, 합명회사에 자본출자, 주식·출자지분 매입의 권리를 가지되, 다음의 경우를 제외한다.</p> <p>a) 국가기관, 인민무장군 소속 부대가 자신의 기관, 소속부서의 사익 추구를 위하여 기업에 출자된 국가자산을 사용하는 경우</p> <p>b) 간부·공무원법, 공직자법, 부패예방·방지법에 규정된 바에 따른 기업출자 제한 대상의 경우</p> <p>4. 이 조 제2항제a호와 제3항제</p>
---	---

đơn vị mình quy định tại điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều này là việc sử dụng thu nhập dưới mọi hình thức có được từ hoạt động kinh doanh, từ góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào một trong các mục đích sau đây:

- a) Chia dưới mọi hình thức cho một số hoặc tất cả những người quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này;
- b) Bổ sung vào ngân sách hoạt động của cơ quan, đơn vị trái với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;
- c) Lập quỹ hoặc bổ sung vào quỹ phục vụ lợi ích riêng của cơ quan, đơn vị.

Điều 18. Hợp đồng trước đăng ký doanh nghiệp

1. Người thành lập doanh nghiệp được ký hợp đồng phục vụ cho việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp trước và trong quá trình đăng ký doanh nghiệp.
2. Trường hợp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp phải tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đã ký kết quy định tại khoản 1 Điều này

a호에 규정된 "자신의 기관, 소속부서의 이익 추구"란 다음 각 호의 어느 하나에 해당하는 목적을 위하여 사업활동, 자본출자, 주식·출자지분 매입 시 발생한 수익을 어떠한 형식으로든 사용하는 것을 말한다.

- a) 어떠한 형식으로든 이 조 제2항제b호 및 제c호에 규정된 자 중 일부 또는 모두에게 분배
- b) 국가예산에 관한 법률 규정을 위배하는 기관, 소속부서의 활동예산에 보충
- c) 기관, 소속부서의 이익을 위한 기금의 설립 또는 기금에 보충

제18조 기업등록 이전의 계약

1. 기업 설립자는 기업등록 이전과 과정 중에 기업의 설립과 활동을 위하여 계약을 체결할 수 있다.
2. 계약에 그 밖의 합의사항이 있는 경우를 제외하고, 기업은 기업등록증명서를 발급받은 경우에 이 조 제1항에 규정된 이미 체결한 계약으로부터 발생한 권리 및 의무를 계속 이행하여야

<p>và các bên phải thực hiện việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ theo hợp đồng theo quy định của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp trong hợp đồng có thỏa thuận khác.</p> <p>3. Trường hợp doanh nghiệp không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, người ký kết hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm thực hiện hợp đồng; trường hợp có người khác tham gia thành lập doanh nghiệp thì cùng liên đới chịu trách nhiệm thực hiện hợp đồng đó.</p>	<p>하며, 각 당사자가 민사법전에 규정된 권리 및 의무의 이행을 이행하여야 한다.</p> <p>3. 기업이 기업등록증명서를 발급받지 못한 경우, 이 조 제1항에 규정된 계약 체결자는 계약을 이행할 책임이 있으며, 타인이 기업설립에 참여하는 경우에는 해당 계약의 이행에 대한 공동책임을 진다.</p>
<p>Điều 19. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp tư nhân</p> <p>1. Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp.</p> <p>2. Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ doanh nghiệp tư nhân.</p>	<p>제19조 개인기업의 등록서류</p> <p>1. 기업등록신청서</p> <p>2. 개인기업 소유주의 법적 공인 신분증 사본</p>
<p>Điều 20. Hồ sơ đăng ký công ty hợp danh</p> <p>1. Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp.</p> <p>2. Điều lệ công ty.</p> <p>3. Danh sách thành viên.</p> <p>4. Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên.</p>	<p>제20조 합명회사의 등록서류</p> <p>1. 기업등록신청서</p> <p>2. 회사 정관</p> <p>3. 사원명부</p> <p>4. 사원의 개인의 법적 공인신분증 사본</p>

5. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư.

5. 투자법 규정에 따른 외국투자자에 대한 투자등록증명서 사본

Điều 21. Hồ sơ đăng ký công ty trách nhiệm hữu hạn

제21조 유한책임회사의 등록서류

1. Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp.
2. Điều lệ công ty.
3. Danh sách thành viên.
4. Bản sao các giấy tờ sau đây:
 - a) Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên là cá nhân, người đại diện theo pháp luật;
 - b) Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với thành viên là tổ chức và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền; giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của thành viên là tổ chức.

Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự;

- c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư.

1. 기업등록신청서
2. 회사 정관
3. 사원명부
4. 다음의 각 문서의 사본
 - a) 사원이 개인, 법정대리인인 경우에 개인의 법적 공인신분증 사본
 - b) 사원이 단체인 경우에 단체의 법적 문서 및 수권대리인 선임서, 단체인 사원의 수권대리인의 개인의 법적 공인신분증

사원이 외국단체인 경우, 단체의 법적 문서의 사본에는 아포스티유 확인이 반드시 필요

- c) 투자법 규정에 따른 외국투자자에 대한 투자등록증명서

Điều 22. Hồ sơ đăng ký công ty cổ phần

제22조 주식회사의 등록서류

<p>1. Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp.</p> <p>2. Điều lệ công ty.</p> <p>3. Danh sách cổ đông sáng lập; danh sách cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài.</p> <p>4. Bản sao các giấy tờ sau đây:</p> <p>a) Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân, người đại diện theo pháp luật;</p> <p>b) Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với cổ đông là tổ chức và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền; giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức. Đối với cổ đông là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự;</p> <p>c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư.</p>	<p>1. 기업등록신청서</p> <p>2. 회사 정관</p> <p>3. 창립주주명부, 외국투자자 주주명부</p> <p>4. 다음의 각 문서의 사본</p> <p>a) 창립주주와 외국투자자 주주가 개인, 법정대리인인 경우에 개인의 법적 공인신분증</p> <p>b) 주주가 단체인 경우에 단체의 법적 문서 및 수권대리인 선임서, 단체인 창립주주 및 외국투자자 주주의 수권대리인의 개인의 법적 공인신분증</p> <p>주주가 외국단체인 경우, 단체의 법적 문서 사본에는 아포스티유 확인이 반드시 필요</p> <p>c) 투자법 규정에 따른 외국투자자에 대한 투자등록증명서</p>
<p>Điều 23. Nội dung giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp</p> <p>Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp bao gồm các nội dung</p>	<p>제23조 기업등록신청서의 내용</p> <p>기업등록신청서는 다음의 주요 내용을 포함한다.</p>

chủ yếu sau đây:

1. Tên doanh nghiệp;
2. Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số điện thoại; số fax, thư điện tử (nếu có);
3. Ngành, nghề kinh doanh;
4. Vốn điều lệ; vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân;
5. Các loại cổ phần, mệnh giá mỗi loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại cổ phần đối với công ty cổ phần;
6. Thông tin đăng ký thuế;
7. Số lượng lao động dự kiến;
8. Họ, tên, chữ ký, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, thông tin giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ doanh nghiệp tư nhân và thành viên hợp danh của công ty hợp danh;
9. Họ, tên, chữ ký, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, thông tin giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần.

Điều 24. Điều lệ công ty

1. Điều lệ công ty bao gồm Điều lệ khi đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ được sửa đổi, bổ sung trong quá trình hoạt động.

1. 기업 상호
2. 기업의 본점 주소, 전화번호, 팩스번호, 메일주소(있을 시)
3. 사업분야·업종
4. 정관자본금, 개인기업 소유주의 투자자본
5. 주식회사의 경우, 주식의 종류, 종류별 주식의 액면가, 종류별 주식의 판매 가능 주식의 총수
6. 세무등록정보
7. 예상근로자수
8. 개인기업의 소유주 및 합명회사의 무한책임자원의 성명, 서명, 현주소, 국적, 개인의 법적 공인신분증 정보
9. 유한책임회사, 주식회사의 법정대리인의 성명, 서명, 현주소, 국적, 개인의 법적 공인신분증 정보

제24조 회사 정관

1. 회사 정관은 기업등록 시의 정관 및 활동 과정 동안 변경·보충된 정관을 포함한다.

2. Điều lệ công ty bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty; tên, địa chỉ chi nhánh và văn phòng đại diện (nếu có);

b) Ngành, nghề kinh doanh;

c) Vốn điều lệ; tổng số cổ phần, loại cổ phần và mệnh giá từng loại cổ phần đối với công ty cổ phần;

d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch của thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của chủ sở hữu công ty, thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; của cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần. Phần vốn góp và giá trị vốn góp của mỗi thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh. Số cổ phần, loại cổ phần, mệnh giá từng loại cổ phần của cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần;

đ) Quyền và nghĩa vụ của thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; của cổ đông đối với công ty cổ phần;

e) Cơ cấu tổ chức quản lý;

g) Số lượng, chức danh quản lý

2. 회사 정관은 다음의 주요 내용을 포함한다.

a) 회사의 상호, 본점 주소, 지점 및 대표사무소의 상호, 주소 (있을 시)

b) 사업분야·업종

c) 정관자본금, 주식회사의 경우에 주식의 총수, 주식의 종류 및 종류별 주식의 액면가

d) 합명회사의 무한책임사원, 유한책임회사의 회사 소유주·사원, 주식회사의 창립주주의 성명, 현주소, 국적. 유한책임회사 및 합명회사의 경우에 각 사원의 출자지분과 출자지분의 가치. 주식회사의 경우에 창립주주의 주식수, 주식의 종류, 종류별 주식의 액면가

đ) 유한책임회사, 합명회사의 사원, 주식회사의 주주의 권리 및 의무

e) 관리조직구조

g) 기업 법정대리인의 수, 관

<p>và quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; phân chia quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật trong trường hợp công ty có nhiều hơn một người đại diện theo pháp luật;</p> <p>h) Thể thức thông qua quyết định của công ty; nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ;</p> <p>i) Căn cứ và phương pháp xác định tiền lương, thù lao, thưởng của người quản lý và Kiểm soát viên;</p> <p>k) Trường hợp thành viên, cổ đông có quyền yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc cổ phần đối với công ty cổ phần;</p> <p>l) Nguyên tắc phân chia lợi nhuận sau thuế và xử lý lỗ trong kinh doanh;</p> <p>m) Trường hợp giải thể, trình tự giải thể và thủ tục thanh lý tài sản công ty;</p> <p>n) Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty.</p> <p>3. Điều lệ công ty khi đăng ký doanh nghiệp phải bao gồm họ, tên và chữ ký của những người sau đây:</p> <p>a) Thành viên hợp danh đối với</p>	<p>li직명, 권리 및 의무, 법정대리인이 하나 이상인 회사의 경우에 각 법정대리인의 권리 및 의무 분할</p> <p>h) 회사의 결정 통과 방식, 내부 분쟁해결 원칙</p> <p>i) 관리자와 감사관의 급여, 수당, 상여금 산정 근거와 방법</p> <p>k) 유한책임회사의 경우, 사원이 자신의 출자지분 환매를 요구할 수 있는 상황, 주식회사의 경우, 주주가 자신의 주식 환매를 요구할 수 있는 상황</p> <p>l) 세후이윤 분배 및 사업손실 처리의 원칙</p> <p>m) 회사 해산의 경우, 해산 순서 및 자산 청산 절차</p> <p>n) 회사 정관 변경, 보충 방식</p> <p>3. 기업등록 시의 정관에는 다음의 개인의 성명 및 서명을 포함시켜야 한다.</p> <p>a) 합명회사의 경우에 무한책</p>
---	---

<p>công ty hợp danh;</p> <p>b) Chủ sở hữu công ty là cá nhân hoặc người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu công ty là tổ chức đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;</p> <p>c) Thành viên là cá nhân và người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của thành viên là tổ chức đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;</p> <p>d) Cổ đông sáng lập là cá nhân và người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sáng lập là tổ chức đối với công ty cổ phần.</p> <p>4. Điều lệ công ty được sửa đổi, bổ sung phải bao gồm họ, tên và chữ ký của những người sau đây:</p> <p>a) Chủ tịch Hội đồng thành viên đối với công ty hợp danh;</p> <p>b) Chủ sở hữu, người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu hoặc người đại diện theo pháp luật đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;</p> <p>c) Người đại diện theo pháp luật đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên</p>	<p>임사원</p> <p>b) 1인의 유한책임회사의 경우에 개인인 회사소유주 또는 단체인 회사소유주의 법정대리인</p> <p>c) 2인 이상의 유한책임회사의 경우에 개인인 사원, 단체인 사원의 법정대리인 또는 수권대리인</p> <p>d) 주식회사의 경우에 개인인 창립주주, 단체인 창립주주의 법정대리인 또는 수권대리인</p> <p>4. 변경·보충된 회사 정관에는 다음의 개인의 성명 및 서명을 포함시켜야 한다.</p> <p>a) 합명회사의 경우에 사원총회 의장</p> <p>b) 1인의 유한책임회사의 경우에 소유주, 소유주의 법정대리인</p> <p>c) 2인 이상의 유한책임회사 및 주식회사의 경우에 법정대리인</p>
--	---

<p>trở lên và công ty cổ phần.</p> <p>Điều 25. Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, danh sách cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài đối với công ty cổ phần</p> <p>Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, danh sách cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài đối với công ty cổ phần phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Họ, tên, chữ ký, quốc tịch, địa chỉ liên lạc của thành viên là cá nhân đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh; của cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân đối với công ty cổ phần; 2. Tên, mã số doanh nghiệp và địa chỉ trụ sở chính của thành viên là tổ chức đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh; của cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức đối với công ty cổ phần; 3. Họ, tên, chữ ký, quốc tịch, địa chỉ liên lạc của người đại diện theo pháp luật hoặc người đại 	<p>제25조 유한책임회사, 합명회사의 사원명부, 주식회사의 창립주주 및 외국투자자 주주명부</p> <p>유한책임회사, 합명회사의 사원명부, 주식회사의 창립주주와 외국투자자 주주명부에는 다음의 주요 내용을 포함시켜야 한다.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 유한책임회사와 합명회사의 개인인 사원, 주식회사의 개인인 창립주주와 외국투자자 주주의 성명, 서명, 국적, 현주소 2. 유한책임회사와 합명회사의 단체인 사원, 주식회사의 단체인 창립주주와 외국투자자 주주의 기업 상호, 기업코드 및 본점 주소 3. 유한책임회사의 단체인 사원, 주식회사의 단체인 창립주주와 외국투자자 주주의 법정대리인
---	--

diện theo ủy quyền của thành viên là tổ chức đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; của cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức đối với công ty cổ phần;

4. Phần vốn góp, giá trị vốn góp, tỷ lệ sở hữu phần vốn góp, loại tài sản, số lượng tài sản, giá trị của từng loại tài sản góp vốn, thời hạn góp vốn của từng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; số lượng cổ phần, loại cổ phần, tỷ lệ sở hữu cổ phần, loại tài sản, số lượng tài sản, giá trị của từng loại tài sản góp vốn, thời hạn góp vốn của từng cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài đối với công ty cổ phần.

Điều 26. Trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp

1. Người thành lập doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền thực hiện đăng ký doanh nghiệp với Cơ quan đăng ký kinh doanh theo phương thức sau đây:

- a) Đăng ký doanh nghiệp trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh;
- b) Đăng ký doanh nghiệp qua

또는 수권대리인의 성명, 서명, 국적, 현주소

4. 유한책임회사와 합명회사의 경우에 각 사원의 출자지분, 출자지분의 가치, 출자지분 보유율, 자산의 종류, 자산의 수량, 종류별 출자자산의 가치, 자본출자 기한, 주식회사의 경우에 각 창립주주 및 각 외국투자자 주주의 주식수, 주식의 종류, 주식보유율, 자산의 종류, 자산의 수량, 종류별 출자자산의 가치, 자본출자 기한

제26조 기업등록의 순서, 절차

1. 기업 설립자 또는 수임자는 다음의 방식대로 기업등록기관에 기업등록을 진행한다.

- a) 직접적으로 사업등록기관에서 기업등록
- b) 우편을 통한 기업등록

<p>dịch vụ bưu chính;</p> <p>c) Đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử.</p> <p>2. Đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử là việc người thành lập doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử tại Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử bao gồm các dữ liệu theo quy định của Luật này và được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ đăng ký doanh nghiệp bằng bản giấy.</p> <p>3. Tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử hoặc sử dụng tài khoản đăng ký kinh doanh để đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử.</p> <p>4. Tài khoản đăng ký kinh doanh là tài khoản được tạo bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, cấp cho cá nhân để thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử. Cá nhân được cấp tài</p>	<p>c) 전자네트워크를 통한 기업 등록</p> <p>2. "전자네트워크를 통한 기업등록"이란 기업 설립자가 기업등록에 관한 국가정보포털에서 기업등록서류를 접수하는 것을 말한다. 전자네트워크를 통한 기업등록에 관한 서류는 이 법에 규정된 각 자료를 포함하며 전자문서의 형태로 표시된다. 전자네트워크를 통한 등록서류는 종이로 된 기업등록서류에 상응하는 법적 효력을 가진다.</p> <p>3. 단체, 개인은 전자거래에 관한 법률 규정에 따라 디지털 서명을 사용하거나 전자네트워크를 통한 기업등록을 위하여 사업등록계정을 사용할 것인지 여부를 선택할 권리를 가진다.</p> <p>4. "사업등록계정"이란 개인이 전자네트워크를 통하여 기업등록을 진행할 때 기업등록에 관한 국가정보시스템에서 생성되어 발급되는 계정을 말한다. 사업등록계정을 발급받은 개인은 전자네트워크를 통한 기업등록을 하기</p>
---	--

khoản đăng ký kinh doanh chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký để được cấp và việc sử dụng tài khoản đăng ký kinh doanh để đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử.

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và cấp đăng ký doanh nghiệp; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, Cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho người thành lập doanh nghiệp. Trường hợp từ chối đăng ký doanh nghiệp thì phải thông báo bằng văn bản cho người thành lập doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

6. Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục, liên thông trong đăng ký doanh nghiệp.

Điều 27. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:

위하여 사업등록계정의 발급 신청 및 사용에 대한 법적 책임을 진다.

5. 사업등록기관은 서류를 접수한 날로부터 3영업일 이내에 기업등록서류의 적격성을 심사하여 기업등록 발급을 진행하며, 서류가 부적격한 경우 기업등록기관이 기업 설립자에게 수정·보완할 필요가 있는 내용을 서면으로 통보하여야 한다. 기업등록을 거부하는 경우에는 기업 설립자에게 명확한 사유를 서면으로 통보하여야 한다.

6. 정부는 기업등록 시의 서류, 순서, 절차, 연계에 대하여 상세히 규정한다.

제27조 기업등록증명서의 발급

1. 기업은 다음의 조건을 충족할 때 기업등록증명서를 발급받는다.

<p>a) Ngành, nghề đăng ký kinh doanh không bị cấm đầu tư kinh doanh;</p> <p>b) Tên của doanh nghiệp được đặt theo đúng quy định tại các điều 37, 38, 39 và 41 của Luật này;</p> <p>c) Có hồ sơ đăng ký doanh nghiệp hợp lệ;</p> <p>d) Nộp đủ lệ phí đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.</p> <p>2. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác, doanh nghiệp được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật.</p>	<p>a) 투자사업 금지 대상에서 제외된 사업등록 분야·업종</p> <p>b) 이 법 제37호, 제38호, 제39호 및 제41조에 규정된 바에 따라 기업 상호 작명</p> <p>c) 기업등록에 관한 적격서류 제출</p> <p>d) 요금 및 수수료에 관한 법률 규정에 따른 사업자등록 수수료 완납</p> <p>2. 기업등록증명서가 분실, 파손, 그 밖의 형식으로 훼손된 경우, 기업은 기업등록증명서의 재발급을 받을 수 있으나 법률 규정에 따른 수수료를 납부하여야 한다.</p>
<p>Điều 28. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</p> <p>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tên doanh nghiệp và mã số doanh nghiệp; 2. Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp; 3. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo 	<p>제28조 기업등록증명서의 내용</p> <p>기업등록증명서는 다음의 주요 내용을 포함한다.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 기업 상호 및 기업코드 2. 기업의 본점 주소 3. 유한책임회사와 주식회사의 법정대리인, 합명회사의 무한책임사원, 개인기업 소유주의 성

pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần; đối với thành viên hợp danh của công ty hợp danh; đối với chủ doanh nghiệp của doanh nghiệp tư nhân. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp và địa chỉ trụ sở chính của thành viên là tổ chức đối với công ty trách nhiệm hữu hạn;

4. Vốn điều lệ đối với công ty, vốn đầu tư đối với doanh nghiệp tư nhân.

Điều 29. Mã số doanh nghiệp

1. Mã số doanh nghiệp là dãy số được tạo bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, được cấp cho doanh nghiệp khi thành lập và được ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp có một mã số duy nhất và không được sử dụng lại để cấp cho doanh nghiệp khác.

2. Mã số doanh nghiệp được dùng để thực hiện nghĩa vụ về thuế, thủ tục hành chính và quyền, nghĩa vụ khác.

명, 현주소, 국적, 개인의 법적 공인신분증 번호. 유한책임회사의 경우 개인인 사원의 성명, 현주소, 국적, 법적 공인신분증 번호, 단체인 사원의 기업 상호, 기업코드, 본점 주소

4. 회사의 경우 정관자본금, 개인기업의 경우 투자자본

제29조 기업코드

1. "기업코드"란 기업등록에 관한 국가정보시스템에서 생성되어 기업설립 시 기업에 발급되며 기업등록증명서에 기재되는 일련의 번호를 말한다. 각 기업은 유일한 하나의 코드를 가지며, 이는 다른 기업에 발급하기 위하여 재사용되지 아니한다.

2. 기업코드는 납세의무, 행정절차 및 그 밖의 권리, 의무를 이행하기 위하여 사용된다.



Điều 30. Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp phải đăng ký với Cơ quan đăng ký kinh doanh khi thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp quy định tại Điều 28 của Luật này.
2. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có thay đổi.
3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, Cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới thì phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.
4. Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài thực hiện theo

제30조 기업등록증명서의 내용 변경 등록

1. 기업은 이 법 제28조에 규정된 기업등록증명서의 내용을 변경할 때 사업등록기관에 등록하여야 한다.
2. 기업은 기업등록증명서의 내용을 변경한 10일 이내에 변경을 등록할 책임을 진다.
3. 사업등록기관은 서류를 접수한 날로부터 3영업일 이내에 서류의 적격성을 심사하여 기업등록증명서를 새로 발급하며, 서류가 부적격한 경우 사업등록기관이 기업에 수정·보완할 필요가 있는 내용을 서면으로 통보하여야 한다. 신규 기업등록증명서의 발급을 거부하는 경우에는 기업에 명확한 사유를 서면으로 통보하여야 한다.
4. 법원 또는 중재원의 결정에 따른 기업등록증명서의 내용 변경 등록은 다음의 순서, 절차대로 이행한다.

trình tự, thủ tục sau đây:

a) Người đề nghị đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gửi đề nghị đăng ký thay đổi đến Cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực. Kèm theo hồ sơ đăng ký phải gồm bản sao bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị đăng ký quy định tại điểm a khoản này, Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới theo nội dung bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, Cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho người đề nghị đăng ký thay đổi. Trường hợp từ chối

a) 기업등록증명서의 내용 변경 신청자는 법원의 판결문, 결정이 법적 효력이 발생한 날 또는 중재원 판정의 발효일로부터 15일 이내에 관할 사업등록기관에 변경등록을 신청하도록 접수한다. 등록서류에 법적 효력이 이미 발생한 법원의 판결문, 결정서 또는 중재원의 유효 판정의 각 사본을 첨부하여야 한다.

b) 사업등록기관은 이 항 제a호에 규정된 바에 따른 등록신청을 접수한 날로부터 3영업일 이내에 법적 효력이 이미 발생한 법원의 판결문, 결정서 또는 중재원의 유효 판정의 내용에 따라 심사하여 기업등록증명서를 새로 발급하며, 서류가 부적격한 경우 사업등록기관이 기업에 수정·보완할 필요가 있는 내용을 서면으로 통보하여야 한다. 신규 기업등록증명서의 발급을 거부하는 경우에는 변경등록 신청자에게 명확한 사유를 서면으로 통보하여야 한다.

cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới thì phải thông báo bằng văn bản cho người đề nghị đăng ký thay đổi và nêu rõ lý do.

5. Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Điều 31. Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp phải thông báo với Cơ quan đăng ký kinh doanh khi thay đổi một trong những nội dung sau đây:

- a) Ngành, nghề kinh doanh;
- b) Cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài đối với công ty cổ phần, trừ trường hợp đối với công ty niêm yết;
- c) Nội dung khác trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có thay đổi.

3. Công ty cổ phần phải thông báo bằng văn bản đến Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi công ty đặt trụ sở chính trong thời hạn

5. 정부는 기업등록증명서 내용 변경 시의 등록서류, 순서, 절차에 대하여 규정한다.

제31조 기업등록내용의 변경 통보

1. 기업은 다음 각 호의 어느 하나에 해당하는 내용을 변경할 때 사업등록기관에 통보하여야 한다.

- a) 사업분야·업종
- b) 상장회사의 경우를 제외한 주식회사의 창립주주 및 외국투자자 주주
- c) 기업등록서류에 있는 그 밖의 내용

2. 기업은 기업등록내용을 변경한 10일 이내에 변경사항을 통보할 책임을 진다.

3. 주식회사는 회사의 주주등록명부에 등록된 외국투자자 주주에 대한 변경사항이 있는 날로부터 10일 이내에 회사 본점을 관

10 ngày kể từ ngày có thay đổi đối với cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài được đăng ký trong sổ đăng ký cổ đông của công ty. Thông báo phải bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính;
- b) Đối với cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài chuyển nhượng cổ phần: tên, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; họ, tên, quốc tịch, địa chỉ liên lạc của cổ đông là cá nhân; số cổ phần, loại cổ phần và tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện có của họ trong công ty; số cổ phần và loại cổ phần chuyển nhượng;
- c) Đối với cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng cổ phần: tên, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; họ, tên, quốc tịch, địa chỉ liên lạc của cổ đông là cá nhân; số cổ phần và loại cổ phần nhận chuyển nhượng; số cổ phần, loại cổ phần và tỷ lệ sở hữu cổ phần tương ứng của họ trong công ty;
- d) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm

hành các việc trên, phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh nơi công ty được đăng ký kinh doanh. Thông báo phải bao gồm các nội dung sau đây:

- a) 기업 상호, 기업코드, 본점 주소
- b) 주식을 양도한 외국인투자 주주의 경우, 단체인 주주의 본점 상호, 주소, 개인인 주주의 성명, 국적, 현주소, 회사 내 해당자의 현재 보유 주식수, 주식의 종류 및 보유율, 양도한 주식의 수량 및 종류
- c) 주식을 양도받은 외국인투자 주주의 경우, 단체인 주주의 본점 상호, 주소, 개인인 주주의 성명, 국적, 현주소, 양도받은 주식의 수량 및 종류, 회사 내 해당자의 이에 상응하는 주식수, 주식의 종류 및 보유율
- d) 회사 법정대리인의 성명, 서명

4. 사업등록기관은 통보를 받은

việc kể từ ngày nhận được thông báo, Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ và thực hiện thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, Cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp. Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung thông tin theo nội dung thông báo thay đổi đăng ký doanh nghiệp thì phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

5. Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài thực hiện theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp gửi thông báo thay đổi nội dung đăng ký đến Cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực. Kèm theo thông báo phải gồm bản sao bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật hoặc

ngày kể từ 3영업일 이내에 기업등록서류의 적격성을 심사하여 기업등록내용의 변경을 진행하며, 서류가 부적격한 경우 기업등록기관이 기업에 수정·보완할 필요가 있는 내용을 서면으로 통보하여야 한다. 기업등록 변경의 통보 내용에 따라 정보의 수정·보완을 거부하는 경우에는 기업에 명확한 사유를 서면으로 통보하여야 한다.

5. 법원 또는 중재원의 결정에 따라 기업등록내용의 변경을 통보할 때에는 다음의 순서, 절차대로 이행한다.

a) 기업등록내용의 변경을 요청하는 단체, 개인은 법원의 판결문, 결정이 법적 효력이 발생한 날 또는 중재원 관정의 발효일로부터 10일 이내에 관할사업등록기관에 등록내용 변경통보서를 송부한다. 통보서에 법적 효력이 발생한 법원의 판결문, 결정서 또는 중재원의 유효 관정의 각 사본을 첨부하여야 한다.

<p>phán quyết của Trọng tài có hiệu lực;</p> <p>b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét và thực hiện thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp theo nội dung bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, Cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho người đề nghị đăng ký thay đổi. Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung thông tin theo nội dung thông báo thay đổi đăng ký doanh nghiệp thì phải thông báo bằng văn bản cho người đề nghị đăng ký thay đổi và nêu rõ lý do.</p>	<p>b) 사업등록기관은 통보서를 접수한 날로부터 3영업일 이내에 법적 효력이 발생한 법원의 판결문, 결정서 또는 중재원의 유효 판정의 내용에 따라 심사하여 기업등록내용의 변경을 진행하며, 서류가 부적격한 경우 사업등록기관이 변경 신청자에게 수정·보완할 필요가 있는 내용을 서면으로 통보하여야 한다. 기업등록 변경의 통보 내용에 따라 정보의 수정·보완을 거부하는 경우에는 변경등록 신청자에게 명확한 사유를 서면으로 통보하여야 한다</p>
<p>Điều 32. Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp</p> <p>1. Doanh nghiệp sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp phải thông báo công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và phải nộp phí theo quy</p>	<p>제32조 기업등록내용의 공시</p> <p>1. 기업은 기업등록증명서를 발급받은 후에 기업등록에 관한 국가정보포털에서 공개로 통보하고 법률 규정에 따른 요금을 납부하여야 한다. 공시 내용은 기업등록증명서의 내용 및 다음의 정보</p>

định của pháp luật. Nội dung công bố bao gồm các nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các thông tin sau đây:

- a) Ngành, nghề kinh doanh;
- b) Danh sách cổ đông sáng lập; danh sách cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài đối với công ty cổ phần (nếu có).

2. Trường hợp thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, những thay đổi tương ứng phải được thông báo công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

3. Thời hạn thông báo công khai thông tin về doanh nghiệp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này là 30 ngày kể từ ngày được công khai.

Điều 33. Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký doanh nghiệp

1. Tổ chức, cá nhân có quyền đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh và Cơ quan đăng ký kinh doanh cung cấp thông tin được lưu giữ trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và phải nộp phí theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về

를 포함한다.

- a) 사업분야·업종
- b) 주식회사의 경우에 창립주주명부, 외국투자자 주주의 명부(있을 시)

2. 기업등록내용을 변경한 경우, 이에 상응하는 변경사항은 기업등록에 관한 국가정보포털에서 공개로 통보하여야 한다.

3. 이 조 제1항, 제2항에 규정된 바에 따라 기업에 관한 정보를 공개로 통보하는 기한은 공개가 가능한 날로부터 30일이다.

제33조 기업등록내용에 관한 정보의 제공

1. 단체, 개인은 사업등록에 관한 국가관리기관 및 사업등록기관에 기업등록에 관한 국가정보시스템에 저장된 정보를 제공하도록 요청할 권한을 가지며, 법률 규정에 따른 요금을 납부하여야 한다.

2. 사업등록에 관한 국가관리기

đăng ký kinh doanh và Cơ quan đăng ký kinh doanh có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 34. Tài sản góp vốn

1. Tài sản góp vốn là Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, tài sản khác có thể định giá được bằng Đồng Việt Nam.

2. Chỉ cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu hợp pháp hoặc có quyền sử dụng hợp pháp đối với tài sản quy định tại khoản 1 Điều này mới có quyền sử dụng tài sản đó để góp vốn theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn

1. Thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và cổ đông công ty cổ phần phải chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn cho công ty theo quy định sau đây:

a) Đối với tài sản có đăng ký

quan 및 사업등록기관은 이 조 제 1항에 규정된 바에 따라 완전한 정보를 적시에 제공할 의무가 있다.

3. 정부는 이 조를 상세히 규정한다.

제34조 출자자산

1. "출자자산"이란 베트남 동, 교환성 통화, 금, 토지사용권, 지식재산권, 기술, 기술적 노하우, 베트남 동으로 가격 산정이 가능한 그 밖의 자산을 말한다.

2. 오직 이 조 제1항에 규정된 자산의 합법적인 소유자 또는 이에 대한 합법적인 사용권을 가진 개인, 단체만이 해당 자산으로 자본을 출자할 권한을 가진다.

제35조 출자자산 소유권의 이전

1. 유한책임회사, 합명회사의 사원 및 주식회사의 주주는 다음의 규정에 따라 출자자산의 소유권을 이전하여야 한다.

a) 소유권 또는 토지사용권이

quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đất thì người góp vốn phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản đó hoặc quyền sử dụng đất cho công ty theo quy định của pháp luật. Việc chuyển quyền sở hữu, chuyển quyền sử dụng đất đối với tài sản góp vốn không phải chịu lệ phí trước bạ;

b) Đối với tài sản không đăng ký quyền sở hữu, việc góp vốn phải được thực hiện bằng việc giao nhận tài sản góp vốn có xác nhận bằng biên bản, trừ trường hợp được thực hiện thông qua tài khoản.

2. Biên bản giao nhận tài sản góp vốn phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;

b) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân, số giấy tờ pháp lý của tổ chức của người góp vốn;

c) Loại tài sản và số đơn vị tài sản góp vốn; tổng giá trị tài sản góp vốn và tỷ lệ của tổng giá trị tài sản đó trong vốn điều lệ của công ty;

d) Ngày giao nhận; chữ ký của người góp vốn hoặc người đại

đăng ký tài sản của công ty. Trong trường hợp tài sản góp vốn là tài sản đã được đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đất thì người góp vốn phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản đó hoặc quyền sử dụng đất cho công ty theo quy định của pháp luật. Việc chuyển quyền sở hữu, chuyển quyền sử dụng đất đối với tài sản góp vốn không phải chịu lệ phí trước bạ;

b) 소유권이 등록되지 아니한 자산의 경우, 출자는 출자자산의 인수인계를 통하여 서면으로 확인받음으로써 이행하여야 하며, 이는 계좌를 통해 이행하는 경우를 제외한다.

2. 출자자산의 인수인계서에는 다음의 주요 내용을 포함시켜야 한다.

a) 회사 상호, 본점 주소

b) 출자자에 대한 성명, 현주소, 국적, 개인의 법적 공인신분증 번호, 단체의 법적 문서번호

c) 출자자산의 종류 및 단위수, 출자자산의 총가치 및 회사 정관자본금 중 해당 자산의 총가치 비율

d) 인수인계 일자, 출자자 또는 출자자의 수권대리인, 회사

<p>diện theo ủy quyền của người góp vốn và người đại diện theo pháp luật của công ty.</p> <p>3. Việc góp vốn chỉ được coi là thanh toán xong khi quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản góp vốn đã chuyển sang công ty.</p> <p>4. Tài sản được sử dụng vào hoạt động kinh doanh của chủ doanh nghiệp tư nhân không phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho doanh nghiệp.</p> <p>5. Việc thanh toán đối với mọi hoạt động mua, bán, chuyển nhượng cổ phần và phần vốn góp, nhận cổ tức và chuyển lợi nhuận ra nước ngoài của nhà đầu tư nước ngoài đều phải được thực hiện thông qua tài khoản theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối, trừ trường hợp thanh toán bằng tài sản và hình thức khác không bằng tiền mặt.</p>	<p>법정대리인의 서명</p> <p>3. 출자는 출자자산에 대한 합법적인 소유권이 회사로 이미 이전된 때에만 정산이 완료된 것으로 본다.</p> <p>4. 개인기업 소유주의 사업활동에 사용되는 자산은 기업에 소유권을 이전하는 절차를 이행할 필요가 없다.</p> <p>5. 외국투자자의 주식과 출자지분의 매매·양도, 배당금 수령, 이익의 해외송금에 관한 모든 활동에 대한 정산은 외환관리에 관한 법률 규정에 따른 계좌를 통하여 이행하여야 하며, 이는 자산 또는 현금이 아닌 그 밖의 형식으로 정산하는 경우를 제외한다.</p>
<p>Điều 36. Định giá tài sản góp vốn</p> <p>1. Tài sản góp vốn không phải là Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng phải được các thành viên, cổ đông sáng lập hoặc tổ chức thẩm định giá định giá và được thể hiện thành Đồng Việt Nam.</p> <p>2. Tài sản góp vốn khi thành lập</p>	<p>제36조 출자자산의 감정평가</p> <p>1. 베트남 동, 교환성 통화, 금이 아닌 출자자산은 각 사원, 창립주주 또는 감정평가단체에 의하여 가격이 산정되며, 베트남 동으로 표시되어야 한다.</p> <p>2. 기업 설립 시의 출자자산은</p>

doanh nghiệp phải được các thành viên, cổ đông sáng lập định giá theo nguyên tắc đồng thuận hoặc do một tổ chức thẩm định giá định giá. Trường hợp tổ chức thẩm định giá định giá thì giá trị tài sản góp vốn phải được trên 50% số thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận.

Trường hợp tài sản góp vốn được định giá cao hơn so với giá trị thực tế của tài sản đó tại thời điểm góp vốn thì các thành viên, cổ đông sáng lập cùng liên đới góp thêm bằng số chênh lệch giữa giá trị được định giá và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá; đồng thời liên đới chịu trách nhiệm đối với thiệt hại do cố ý định giá tài sản góp vốn cao hơn giá trị thực tế.

3. Tài sản góp vốn trong quá trình hoạt động do chủ sở hữu, Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh, Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần và người góp vốn thỏa thuận định giá hoặc do một tổ chức thẩm định giá định giá. Trường hợp tổ chức thẩm định giá định giá thì giá trị tài sản góp vốn phải được

các 사원, 창립주주가 만장일치의 원칙에 따라 가격이 산정되거나 감정평가단체에 의하여 산정되어야 한다. 감정평가단체에 의한 감정평가의 경우, 출자자산의 가치는 50% 이상의 사원, 창립주주로부터 승낙을 받아야 한다.

출자자산의 가격이 출자 시점의 실제가치보다 높게 산정된 경우, 사원, 창립주주는 평가가 종료된 시점에 출자자산의 평가가치 및 실제가치의 차액만큼 추가로 공동출자를 진행하며, 동시에 고의로 출자자산의 가격을 실제가치보다 높게 산정함으로써 발생한 손해에 대한 공동책임을 진다.

3. 활동 과정 동안 출자된 자산의 가격은 유한책임회사와 합명회사의 소유주·사원총회, 주식회사의 이사회 및 출자자 간에 협의로 산정되거나 감정평가단체에 의하여 산정된다. 감정평가단체에 의한 감정평가의 경우, 출자자산의 가치는 출자자, 소유주·사원총회 또는 이사회의 승낙을 받아야 한다.

người góp vốn và chủ sở hữu, Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận.

Trường hợp tài sản góp vốn được định giá cao hơn giá trị thực tế của tài sản đó tại thời điểm góp vốn thì người góp vốn, chủ sở hữu, thành viên Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh, thành viên Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần cùng liên đới góp thêm bằng số chênh lệch giữa giá trị được định giá và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá; đồng thời liên đới chịu trách nhiệm đối với thiệt hại do việc cố ý định giá tài sản góp vốn cao hơn giá trị thực tế.

Điều 37. Tên doanh nghiệp

1. Tên tiếng Việt của doanh nghiệp bao gồm hai thành tố theo thứ tự sau đây:

- a) Loại hình doanh nghiệp;
- b) Tên riêng.

2. Loại hình doanh nghiệp được viết là "công ty trách nhiệm hữu hạn" hoặc "công ty TNHH" đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; được viết là "công ty cổ phần" hoặc "công ty CP" đối với

출자자산의 가격이 출자 시점의 실제가치보다 높게 산정된 경우, 출자자, 유한책임회사와 합명회사의 소유주·사원총회 사원, 주식회사의 이사회 사원은 평가가 종료된 시점에 출자자산의 평가 가치 및 실제가치의 차액만큼 추가로 공동출자를 진행하며, 동시에 고의로 출자자산의 가격을 실제가치보다 높게 산정함으로써 발생한 손해에 대해 공동책임을 진다.

제37조 기업 상호

1. 기업의 베트남어 상호는 다음의 순서에 따른 두 가지의 요소를 포함한다.

- a) 기업의 유형
- b) 개별상호

2. 기업의 유형은 유한책임회사의 경우 "유한책임회사"(công ty trách nhiệm hữu hạn) 또는 "회사 TNHH"(công ty TNHH)라고 표기되며, 주식회사의 경우 "주식회사"(công ty cổ phần) 또는

công ty cổ phần; được viết là "công ty hợp danh" hoặc "công ty HD" đối với công ty hợp danh; được viết là "doanh nghiệp tư nhân", "DNTN" hoặc "doanh nghiệp TN" đối với doanh nghiệp tư nhân.

3. Tên riêng được viết bằng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt, các chữ F, J, Z, W, chữ số và ký hiệu.

4. Tên doanh nghiệp phải được gắn tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp. Tên doanh nghiệp phải được in hoặc viết trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do doanh nghiệp phát hành.

5. Căn cứ vào quy định tại Điều này và các điều 38, 39 và 41 của Luật này, Cơ quan đăng ký kinh doanh có quyền từ chối chấp thuận tên dự kiến đăng ký của doanh nghiệp.

Điều 38. Những điều cấm trong đặt tên doanh nghiệp

1. Đặt tên trùng hoặc tên gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp đã đăng ký được quy định tại Điều 41 của Luật này.

"회사 CP"(công ty CP)라고 표기되며, 합명회사의 경우 "합명회사"(công ty hợp danh) 또는 "회사 HD"(công ty HD)라고 표기되며, 개인기업의 경우 "개인기업"(doanh nghiệp tư nhân), "DNTN" 또는 "기업 TN"(doanh nghiệp TN)라고 표기된다.

3. 개별상호는 베트남어 알파벳에 있는 각 자모, F, J, Z, W의 글자, 숫자 및 기호로 표기된다.

4. 기업 상호는 기업의 본점, 지점, 대표사무소, 사업장에서 부착되어야 한다. 기업 상호는 기업이 발행하는 각종 거래문서, 자료, 서류, 인쇄물에 인쇄되거나 표기되어야 한다.

5. 사업등록기관은 이 조 및 이 법 제38조, 제39조, 제41조 규정에 근거하여 등록 예정 기업 상호에 대한 승인을 거부할 권한을 가진다.

제38조 기업 상호 작명 시의 금지 사항

1. 이 법 제41조 규정에 따라 이미 등록된 상호와 중복되거나 혼동을 야기하는 상호를 작명하는 행위

2. Sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, tên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị · xã hội, tổ chức chính trị xã hội · nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội · nghề nghiệp để làm toàn bộ hoặc một phần tên riêng của doanh nghiệp, trừ trường hợp có sự chấp thuận của cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức đó.

3. Sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

2. 국가기관, 인민무장군 소속부대, 정치단체, 정치·사회단체, 직업·정치사회단체, 사회단체, 직업·사회단체의 허락을 받은 경우를 제외하고, 해당 기관·부대 또는 단체의 명의의 전부 또는 일부를 기업 개별상호에 사용하는 행위

3. 민족 역사, 문화, 도덕, 미풍양속의 전통에 위배되는 단어, 기호를 사용하는 행위

Điều 39. Tên doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài và tên viết tắt của doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài là tên được dịch từ tên tiếng Việt sang một trong những tiếng nước ngoài hệ chữ La·tinh. Khi dịch sang tiếng nước ngoài, tên riêng của doanh nghiệp có thể giữ nguyên hoặc dịch theo nghĩa tương ứng sang tiếng nước ngoài.

2. Trường hợp doanh nghiệp có tên bằng tiếng nước ngoài, tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp được in hoặc viết với khổ chữ nhỏ hơn tên tiếng Việt của

제39조 기업의 외국어 상호 및 기업 상호의 약칭

1. "기업의 외국어 상호"란 베트남어 상호를 라틴어 계통의 외국어 중 하나로 번역된 상호를 말한다. 기업의 개별상호는 외국어로 번역할 때 그대로 유지하거나 외국어에 상응하는 의미로 번역할 수 있다.

2. 기업이 외국어 상호를 가진 경우, 기업의 외국어 상호는 기업의 본점, 지점, 대표사무소, 사업장 또는 기업이 발행하는 각종 거래문서, 자료, 서류, 인쇄물에

doanh nghiệp tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp hoặc trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do doanh nghiệp phát hành.

3. Tên viết tắt của doanh nghiệp được viết tắt từ tên tiếng Việt hoặc tên bằng tiếng nước ngoài.

Điều 40. Tên chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh

1. Tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phải được viết bằng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt, các chữ cái F, J, Z, W, chữ số và các ký hiệu.

2. Tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phải bao gồm tên doanh nghiệp kèm theo cụm từ "Chi nhánh" đối với chi nhánh, cụm từ "Văn phòng đại diện" đối với văn phòng đại diện, cụm từ "Địa điểm kinh doanh" đối với địa điểm kinh doanh.

3. Tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phải được viết hoặc gắn tại trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh. Tên chi nhánh,

베트남어 상호보다 작은 크기로 인쇄되거나 표기된다.

3. 기업 상호의 약칭은 베트남어 또는 외국어 상호를 줄여 표기된다.

제40조 지점, 대표사무소, 사업장의 상호

1. 지점, 대표사무소, 사업장의 상호는 베트남어 알파벳에 있는 각 자모, F, J, Z, W의 글자, 숫자 및 기호로 표기되어야 한다.

2. 지점, 대표사무소, 사업장의 상호는 기업 상호에 지점의 경우 "지점"(Chi nhánh)이란 문구, 대표사무소의 경우 "대표사무소"(Văn phòng đại diện)"란 문구, 사업장의 경우 "사업장"(Địa điểm kinh doanh)이란 문구를 포함시켜야 한다.

3. 지점, 대표사무소, 사업장의 상호는 지점, 대표사무소 및 사업장에 표기되거나 부착되어야 한다. 지점, 대표사무소의 상호는 지점, 대표사무소가 발행하는

<p>tên riêng của doanh nghiệp cùng loại đã đăng ký bởi một số tự nhiên, một số thứ tự hoặc một chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt, chữ F, J, Z, W được viết liền hoặc cách ngay sau tên riêng của doanh nghiệp đó;</p> <p>đ) Tên riêng của doanh nghiệp đề nghị đăng ký chỉ khác với tên riêng của doanh nghiệp cùng loại đã đăng ký bởi một ký hiệu "&" hoặc "và", ".", ",", "+", ".", "_";</p> <p>e) Tên riêng của doanh nghiệp đề nghị đăng ký chỉ khác với tên riêng của doanh nghiệp cùng loại đã đăng ký bởi từ "tân" ngay trước hoặc từ "mới" được viết liền hoặc cách ngay sau hoặc trước tên riêng của doanh nghiệp đã đăng ký;</p> <p>g) Tên riêng của doanh nghiệp đề nghị đăng ký chỉ khác với tên riêng của doanh nghiệp cùng loại đã đăng ký bởi một cụm từ "miền Bắc", "miền Nam", "miền Trung", "miền Tây", "miền Đông";</p> <p>h) Tên riêng của doanh nghiệp trùng với tên riêng của doanh nghiệp đã đăng ký.</p> <p>3. Các trường hợp quy định tại</p>	<p> 3. 이 조 제2항 제d호, 제đ호, </p> <p> 3. 업의 개별상호와 단 하나의 자연수, 서수 또는 베트남어 알파벳 중 하나의 자모, F, J, Z, W의 글자만 다르며, 해당 기업의 개별상호 바로 옆에 표기되거나 바로 뒤에 띄어 표기된 경우 </p> <p> 3. 3. 등록을 신청하는 기업의 개별상호가 이미 등록된 동종 기업의 개별상호와 "&" 또는 "및"(và), ".", ",", "+", ".", "_" 중 단 하나의 기호만 다른 경우 </p> <p> 3. 3. 등록을 신청하는 기업의 개별상호가 이미 등록된 동종 기업의 개별상호와 바로 앞에 표기된 "신"(tân)이란 단어, 바로 옆에 표기된 "새로운"(mới)이란 단어만 다르거나 이미 등록된 기업의 개별상호 앞 또는 뒤에 바로 띄어 표기된 경우 </p> <p> 3. 3. 등록을 신청하는 기업의 개별상호가 이미 등록된 동종 기업의 개별상호와 "북부"(miền Bắc), "남부"(miền Nam), "중부"(miền Trung), "서부"(miền Tây), "동부"(miền Đông) 중 단 하나의 문구만 다른 경우 </p> <p> 3. 3. 기업의 개별상호가 이미 등록된 기업의 개별상호와 중복되는 경우 </p>
---	---

các điểm d, đ, e, g và h khoản 2 Điều này không áp dụng đối với công ty con của công ty đã đăng ký.

Điều 42. Trụ sở chính của doanh nghiệp

Trụ sở chính của doanh nghiệp đặt trên lãnh thổ Việt Nam, là địa chỉ liên lạc của doanh nghiệp và được xác định theo địa giới đơn vị hành chính; có số điện thoại, số fax và thư điện tử (nếu có).

Điều 43. Dấu của doanh nghiệp

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.
2. Doanh nghiệp quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện và đơn vị khác của doanh nghiệp.
3. Việc quản lý và lưu giữ dấu thực hiện theo quy định của Điều lệ công ty hoặc quy chế do doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc đơn vị khác của doanh nghiệp có dấu ban hành. Doanh nghiệp sử dụng dấu

제e호, 제g호 및 제h호에 규정된 경우는 이미 등록된 회사의 자회사에 적용하지 아니한다.

제42조 기업의 본점

기업의 본점은 베트남 영토에 위치하며 행정단위 경계에 따라 확정된 기업의 현주소를 말하며, 전화번호, 팩스번호 및 전자메일(있을 시)를 가진다.

제43조 기업의 인장

1. 인장은 인장제작시설에서 만들어진 인장 또는 전자거래에 관한 법률 규정에 따른 디지털 서명의 형식으로 된 인장을 포함한다.
2. 기업은 기업, 지점, 대표사무소, 그 밖의 기업 소속사의 인장의 종류, 수량, 형식 및 내용을 결정한다.
3. 인장의 관리 및 보관은 회사 정관 규정 또는 기업, 지점, 대표사무소, 그 밖의 기업 소속사가 발행하는 규제에 따라 이행한다. 기업은 법률 규정에 따라 각 거래에서 인장을 사용한다.

trong các giao dịch theo quy định của pháp luật.

Điều 44. Chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp

1. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp, bao gồm cả chức năng đại diện theo ủy quyền. Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh phải đúng với ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền cho lợi ích của doanh nghiệp và bảo vệ các lợi ích đó. Văn phòng đại diện không thực hiện chức năng kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Địa điểm kinh doanh là nơi doanh nghiệp tiến hành hoạt động kinh doanh cụ thể.

Điều 45. Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp; thông báo địa điểm kinh doanh

1. Doanh nghiệp có quyền thành lập chi nhánh, văn phòng đại

제44조 기업의 지점, 대표사무소, 사업장

1. "지점"이란 위임에 따른 대리 기능을 포함하는 기업 기능의 전부 또는 일부를 수행하는 임무를 가진 기업의 종속단위를 말한다. 지점의 사업분야·업종은 기업의 사업분야·업종과 일치하여야 한다.

2. "대표사무소"란 기업의 이익을 위하여 위임에 따라 대리하여 해당 이익을 보호할 임무를 가진 기업의 종속단위를 말한다. 대표사무소는 기업의 사업 기능을 수행하지 아니한다.

3. "사업장"이란 기업이 구체적인 사업활동을 진행하는 곳을 말한다.

제45조 기업의 지점·대표사무소의 운영 등록, 사업장의 통보

1. 기업은 국내 및 해외에서 지점·대표사무소를 설립할 권한을

diện ở trong nước và nước ngoài. Doanh nghiệp có thể đặt một hoặc nhiều chi nhánh, văn phòng đại diện tại một địa phương theo địa giới đơn vị hành chính.

2. Trường hợp thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước, doanh nghiệp gửi hồ sơ đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện đến Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đặt chi nhánh, văn phòng đại diện. Hồ sơ bao gồm:

- a) Thông báo thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện;
- b) Bản sao quyết định thành lập và bản sao biên bản họp về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp; bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, Cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo bằng văn bản nội

가진. 기업은 행정단위 경계에 따라 하나의 지방에서 하나 이상의 지점·대표사무소를 둘 수 있다.

2. 기업은 국내에서 지점, 대표사무소를 설립하는 경우, 지점·대표사무소를 관할하는 사업등록기관에 지점·대표사무소의 운영등록서류를 접수한다. 서류는 다음과 같다.

- a) 지점·대표사무소 설립 통보서
- b) 기업의 지점·대표사무소 설립에 관한 설립결정서 사본 및 회의록 사본, 지점장·대표사무소장의 개인 법적 공인신분증

3. 사업등록기관은 서류를 접수한 날로부터 3영업일 이내에 서류의 적격성을 심사하여 지점·대표사무소 운영등록증명서를 발급하며, 서류가 부적격한 경우 기업등록기관이 기업에 수정·보완할 필요가 있는 내용을 서면으로 통보하여야 한다. 지점·대표사무소 운영등록증명서의 발급을 거부하는 경우에는 기업에 명확한

dung cần sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thì phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

4. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có thay đổi.

5. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quyết định địa điểm kinh doanh, doanh nghiệp thông báo địa điểm kinh doanh đến Cơ quan đăng ký kinh doanh.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương III CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

Mục 1 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Điều 46. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên là doanh nghiệp có từ 02 đến 50 thành viên là tổ chức, cá nhân. Thành viên chịu trách nhiệm về các

사유를 서면으로 통보하여야 한다.

4. 기업은 지점·대표사무소 운영 등록증명서의 내용을 변경한 10일 이내에 변경을 등록할 책임을 진다.

5. 기업은 사업장을 결정한 10일 이내에 사업등록기관에 사업장을 통보한다.

6. 정부는 이 조를 상세히 규정한다.

제3장 유한책임회사

제1절 2인 이상의 유한책임회사

제46조 2인 이상의 유한책임회사

1. "2인 이상의 유한책임회사"란 단체·개인인 사원이 2인 이상 50인 이하로 구성된 기업을 말한다. 이 법 제47조제4항에 규정된 경우를 제외하고, 사원은

khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 47 của Luật này. Phần vốn góp của thành viên chỉ được chuyển nhượng theo quy định tại các điều 51, 52 và 53 của Luật này.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên không được phát hành cổ phần, trừ trường hợp để chuyển đổi thành công ty cổ phần.

4. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được phát hành trái phiếu theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; việc phát hành trái phiếu riêng lẻ phải tuân thủ quy định tại Điều 128 và Điều 129 của Luật này.

Điều 47. Góp vốn thành lập công ty và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp

1. Vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên

기업에 출자한 자본금의 범위 내에서 기업의 채무 및 그 밖에 자산 의무에 대한 책임을 진다. 사원의 출자지분은 오직 이 법 제 51조, 제52조, 제53조에 규정된 바에 따라 양도가 가능하다.

2. 2인 이상의 유한책임회사는 기업등록증명서를 발급받은 날로부터 법인 자격을 가진다.

3. 2인 이상의 유한책임회사는 주식회사로 전환의 목적으로 하는 경우를 제외하고는 주식을 발행하여서는 아니 된다.

4. 2인 이상의 유한책임회사는 이 법 및 그 밖의 관련 법률 규정에 따라 채권을 발행할 수 있으며, 사모채권의 발행이 이 법 제128조와 제129조 규정을 준수하여야 한다.

제47조 회사 설립 시의 자본출자 및 출자지분증명서의 발급

1. 기업설립 등록 시 2인 이상의 유한책임회사의 정관자본금은 각

trở lên khi đăng ký thành lập doanh nghiệp là tổng giá trị phần vốn góp của các thành viên cam kết góp và ghi trong Điều lệ công ty.

2. Thành viên phải góp vốn cho công ty đủ và đúng loại tài sản đã cam kết khi đăng ký thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, không kể thời gian vận chuyển, nhập khẩu tài sản góp vốn, thực hiện thủ tục hành chính để chuyển quyền sở hữu tài sản. Trong thời hạn này, thành viên có các quyền và nghĩa vụ tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp đã cam kết. Thành viên công ty chỉ được góp vốn cho công ty bằng loại tài sản khác với tài sản đã cam kết nếu được sự tán thành của trên 50% số thành viên còn lại.

3. Sau thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này mà vẫn có thành viên chưa góp vốn hoặc chưa góp đủ phần vốn góp đã cam kết thì được xử lý như sau:

a) Thành viên chưa góp vốn theo cam kết đương nhiên không còn là thành viên của

sau khi đăng ký thành lập doanh nghiệp là tổng giá trị phần vốn góp của các thành viên cam kết góp và ghi trong Điều lệ công ty.

2. 사원은 기업등록증명서를 발급받은 날로부터 90일 이내에 기업설립 등록 시 약속한 종류의 자산대로 회사에 자본을 온전히 출자하여야 하며, 이는 출자자산의 운송, 수입, 자산소유권 이전을 위한 행정절차 이행의 기간을 포함하지 아니한다. 사원은 해당 기간 이내에 이미 약속한 출자지분의 비율에 상응하는 권리와 의무를 가진다. 회사 사원은 나머지 사원의 50% 이상이 찬성한 때에만 이미 약속한 종류의 자산과 다른 자산으로 회사에 자본을 출자할 수 있다.

3. 이 조 제2항에 규정된 기한이 경과한 후에도 자본을 아직 출자하지 아니하거나 약속한 만큼의 출자지분을 온전히 출자하지 아니한 사원이 있는 경우에는 다음의 조치를 취한다.

a) 약속한 자본을 출자하지 아니한 사원은 더 이상 회사의 사원으로 보지 아니한다.

công ty;

b) Thành viên chưa góp đủ phần vốn góp đã cam kết có các quyền tương ứng với phần vốn góp đã góp;

c) Phần vốn góp chưa góp của các thành viên được chào bán theo nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên.

4. Trường hợp có thành viên chưa góp vốn hoặc chưa góp đủ số vốn đã cam kết, công ty phải đăng ký thay đổi vốn điều lệ, tỷ lệ phần vốn góp của các thành viên bằng số vốn đã góp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cuối cùng phải góp đủ phần vốn góp theo quy định tại khoản 2 Điều này. Các thành viên chưa góp vốn hoặc chưa góp đủ số vốn đã cam kết phải chịu trách nhiệm tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp đã cam kết đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty phát sinh trong thời gian trước ngày công ty đăng ký thay đổi vốn điều lệ và tỷ lệ phần vốn góp của thành viên.

5. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, người góp vốn trở thành thành viên của công ty kể từ thời điểm đã thanh toán phần vốn góp và những thông tin

b) 약속한 만큼의 출자지분을 온전히 출자하지 아니한 사원이 이미 출자한 출자지분에 상응하는 권리만을 가진다.

c) 아직 출자하지 아니한 사원의 출자지분이 사원총회의 의결, 결정에 따라 매도 제안 대상이 된다.

4. 자본을 아직 출자하지 아니하거나 약속한 만큼의 출자지분을 온전히 출자하지 아니한 사원이 있는 경우, 회사는 이 조 제2항 규정에 따라 출자지분을 온전히 출자하여야 하는 마지막 날짜로부터 30일 이내에 이미 출자한 만큼의 자본금대로 정관자본금, 각 사원의 출자지분 비율을 변경하도록 등록하여야 한다. 자본을 아직 출자하지 아니하거나 약속한 만큼의 출자지분을 온전히 출자하지 아니한 사원은 회사가 정관자본금과 사원의 출자지분 비율을 변경하도록 등록하기 전날까지의 기간 동안 회사에 발생한 각 재정적 의무에 대하여 이미 약속한 출자지분 비율에 상응하는 책임을 진다.

5. 이 조 제2항에 규정된 경우를 제외하고, 출자자는 출자지분의 대금을 납입하여 이 법 제48조 제2항제b호, 제c호, 제d호에 규정된 출자자에 대한 정보가 사원

về người góp vốn quy định tại các điểm b, c và đ khoản 2 Điều 48 của Luật này được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký thành viên. Tại thời điểm góp đủ phần vốn góp, công ty phải cấp giấy chứng nhận phần vốn góp cho thành viên tương ứng với giá trị phần vốn đã góp.

6. Giấy chứng nhận phần vốn góp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của công ty;
- b) Vốn điều lệ của công ty;
- c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với thành viên là tổ chức;
- d) Phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp của thành viên;
- đ) Số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp;
- e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty.

7. Trường hợp giấy chứng nhận phần vốn góp bị mất, bị hư hỏng

đăng ký xong thì hoàn toàn bị coi là vô hiệu kể từ thời điểm đăng ký xong. Kể từ thời điểm đăng ký xong, người góp vốn không được coi là thành viên của công ty. Kể từ thời điểm đăng ký xong, người góp vốn không được yêu cầu công ty cấp giấy chứng nhận phần vốn góp. Kể từ thời điểm đăng ký xong, người góp vốn không được yêu cầu công ty cấp sổ đăng ký thành viên. Kể từ thời điểm đăng ký xong, người góp vốn không được yêu cầu công ty cấp sổ đăng ký vốn góp. Kể từ thời điểm đăng ký xong, người góp vốn không được yêu cầu công ty cấp sổ đăng ký nợ. Kể từ thời điểm đăng ký xong, người góp vốn không được yêu cầu công ty cấp sổ đăng ký tài sản. Kể từ thời điểm đăng ký xong, người góp vốn không được yêu cầu công ty cấp sổ đăng ký thuế. Kể từ thời điểm đăng ký xong, người góp vốn không được yêu cầu công ty cấp sổ đăng ký khác.

6. 출자지분증명서에는 다음의 주요 내용을 포함시켜야 한다.

- a) 기업 상호, 기업코드, 회사 본점 주소
- b) 회사 정관자본금
- c) 개인인 사원의 성명, 현주소, 국적, 법적 공인신분증 번호, 단체인 사원의 기업 상호, 기업코드 또는 단체의 법적 문서 번호, 본점 주소
- d) 사원의 출자지분, 출자지분 비율
- đ) 출자지분증명서의 번호 및 발급일자
- e) 회사 법정대리인의 성명, 서명

7. 출자지분증명서가 분실, 파손, 그 밖의 형식으로 훼손된 경우,

hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác, thành viên được công ty cấp lại giấy chứng nhận phần vốn góp theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 48. Sổ đăng ký thành viên

1. Công ty phải lập sổ đăng ký thành viên ngay sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sổ đăng ký thành viên có thể là văn bản giấy, tập hợp dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin sở hữu phần vốn góp của các thành viên công ty.

2. Sổ đăng ký thành viên phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của công ty;
- b) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với thành viên là tổ chức;
- c) Phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp đã góp, thời điểm góp vốn, loại tài sản góp vốn, số lượng, giá trị của từng loại tài

sản là công ty. Công ty phải lập sổ đăng ký thành viên ngay sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sổ đăng ký thành viên có thể là văn bản giấy, tập hợp dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin sở hữu phần vốn góp của các thành viên công ty.

제48조 사원등록명부

1. 회사는 기업등록증명서를 발급받은 후에 사원등록명부를 바로 작성하여야 한다. 사원등록명부는 각 회사 사원이 소유하는 출자지분에 대한 정보를 기록하는 종이 문서 또는 전자데이터집합물일 수도 있다.

2. 사원등록명부에는 다음의 주요 내용을 포함시켜야 한다.

- a) 기업 상호, 기업코드, 회사 본점 주소
- b) 개인인 사원의 성명, 현주소, 국적, 법적 공인신분증 번호, 단체인 사원의 기업 상호, 기업코드 또는 법적 문서 번호, 본점 주소
- c) 각 사원의 출자지분, 이미 출자한 지분의 비율, 출자시점, 출자자산의 종류, 종류별 출자자산의 수량 및 가치

sản góp vốn của từng thành viên;

d) Chữ ký của thành viên là cá nhân, người đại diện theo pháp luật của thành viên là tổ chức;

đ) Số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của từng thành viên.

3. Công ty phải cập nhật kịp thời thay đổi thành viên trong sổ đăng ký thành viên theo yêu cầu của thành viên có liên quan theo quy định tại Điều lệ công ty.

4. Sổ đăng ký thành viên được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

Điều 49. Quyền của thành viên Hội đồng thành viên

1. Thành viên Hội đồng thành viên có các quyền sau đây:

a) Tham dự họp Hội đồng thành viên, thảo luận, kiến nghị, biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên;

b) Có số phiếu biểu quyết tương ứng với phần vốn góp, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật này;

c) Được chia lợi nhuận tương ứng với phần vốn góp sau khi công ty đã nộp đủ thuế và

d) 개인인 사원의 서명, 단체인 사원의 법정대리인의 서명

đ) 각 사원의 출자지분증명서의 번호 및 발급일자

3. 회사는 회사 정관에 규정된 바에 따라 관련 사원의 요구대로 사원등록명부에 사원에 대한 변경사항을 적시에 반영하여야 한다.

4. 사원등록명부는 회사의 본점에서 보관한다.

제49조 사원총회 사원의 권리

1. 사원총회 사원은 다음의 권리를 가진다.

a) 사원총회 회의에 참석하여 사원총회의 권한하에 있는 문제에 대하여 토론, 건의 및 표결한다.

b) 이 법 제47조제2항에 규정된 경우를 제외하고, 출자지분에 상응하는 의결표의 수를 가진다.

c) 회사가 납세 및 법률 규정에 따른 그 밖의 재정적 의무를 완전히 이행한 이후 출자지

<p>hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;</p> <p>d) Được chia giá trị tài sản còn lại của công ty tương ứng với phần vốn góp khi công ty giải thể hoặc phá sản;</p> <p>đ) Được ưu tiên góp thêm vốn vào công ty khi công ty tăng vốn điều lệ;</p> <p>e) Định đoạt phần vốn góp của mình bằng cách chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ, tặng cho và hình thức khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;</p> <p>g) Tự mình hoặc nhân danh công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật và người quản lý khác theo quy định tại Điều 72 của Luật này;</p> <p>h) Quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.</p> <p>2. Ngoài các quyền quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên, nhóm thành viên sở hữu từ 10% số vốn điều lệ trở lên hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn do Điều lệ công ty quy định hoặc thuộc</p>	<p>phần để ứng trả các nghĩa vụ của công ty theo quy định của pháp luật;</p> <p>d) Được chia phần lợi nhuận sau thuế của công ty tương ứng với phần vốn góp;</p> <p>đ) Được ưu tiên góp thêm vốn vào công ty khi công ty tăng vốn điều lệ;</p> <p>e) Định đoạt phần vốn góp của mình bằng cách chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ, tặng cho và hình thức khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;</p> <p>g) Tự mình hoặc nhân danh công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật và người quản lý khác theo quy định tại Điều 72 của Luật này;</p> <p>h) Quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.</p> <p>2. 이 조 제1항에 규정된 경우를 제외하고, 사원, 사원 집단은 정관자본금의 10% 이상 또는 회사 정관이 정한 바에 의한 보다 적은 그 밖의 비율을 보유하거나 이 조 제3항에 규정된 경우에</p>
--	--

trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này có các quyền sau đây:

- a) Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên để giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền;
- b) Kiểm tra, xem xét, tra cứu sổ ghi chép và theo dõi các giao dịch, sổ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm;
- c) Kiểm tra, xem xét, tra cứu và sao chụp sổ đăng ký thành viên, biên bản họp, nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên và tài liệu khác của công ty;
- d) Yêu cầu Tòa án hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc họp Hội đồng thành viên, nếu trình tự, thủ tục, điều kiện cuộc họp hoặc nội dung nghị quyết, quyết định đó không thực hiện đúng hoặc không phù hợp với quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

3. Trường hợp công ty có một thành viên sở hữu trên 90% vốn điều lệ và Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại khoản 2 Điều này thì nhóm thành viên còn lại

h 해당할 때 다음의 권한을 가진다.

- a) 권한하에 있는 문제를 해결하기 위하여 사원총회의 소집을 요구한다.
- b) 거래내역 기록 및 감시 장부, 회계장부, 연간 재무제표를 검사, 심사 및 조사한다.
- c) 사원등록명부, 사원총회의 회의록, 의결서, 결정서 및 회사의 그 밖에 각종 서류를 검사, 심사, 조사 및 복사한다.
- d) 사원총회 회의의 순서, 절차, 조건 또는 의결, 결정의 내용이 이 법 및 회사 정관의 규정에 맞게 이행되지 아니하거나 부합하지 아니한 경우, 해당 회의가 종료된 날로부터 90일 이내에 법원에 사원총회의 의결, 결정을 취소하도록 요청한다.

3. 사원 1인이 정관자본금의 90% 이상을 보유하고 회사 정관이 이 조 제2항 규정에 따른 보다 적은 그 밖의 비율을 규정하지 아니한 경우, 나머지 사원 집단은 당연히 이 조 제2항에

đương nhiên có quyền theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 50. Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên

1. Góp đủ, đúng hạn số vốn đã cam kết, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 47 của Luật này.
2. Không được rút vốn đã góp ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp quy định tại các điều 51, 52, 53 và 68 của Luật này.
3. Tuân thủ Điều lệ công ty.
4. Chấp hành nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên.
5. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty để thực hiện các hành vi sau đây:
 - a) Vi phạm pháp luật;
 - b) Tiến hành kinh doanh hoặc giao dịch khác không nhằm phục vụ lợi ích của công ty và gây thiệt hại cho người khác;
 - c) Thanh toán khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.

규정된 권리를 가지게 된다.

제50조 사원총회 사원의 의무

1. 이 법 제47조제2항 및 제4항에 규정된 경우를 제외하고, 기한 내에 약속한 자본을 온전히 출자하고, 회사에 출자한 자본의 범위 내에서 회사의 채무 및 그 밖의 자산 의무에 대한 책임을 진다.
2. 이 법 제51조, 제52조, 제53조 및 제68조에 규정된 경우를 제외하고는 어떠한 형식으로도 회사에 이미 출자한 자본을 회수 하여서는 아니 된다.
3. 회사 정관을 준수한다.
4. 사원총회의 의결, 결정을 집행한다.
5. 회사 명의로 다음의 행위를 한 때에는 개인적 책임을 진다.
 - a) 법률 위반
 - b) 회사의 이익을 목적으로 하지 아니한 사업 또는 그 밖에 거래를 실행하고 타인에게 손해를 끼친 경우
 - c) 회사에 재정적 위기가 발생할 수 있는 상황에서 기한 전의 채무를 변제한 경우

6. Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này.

6. 이 법 규정에 따른 그 밖의 의무를 진다.

Điều 51. Mua lại phần vốn góp

제51조 출자지분의 환매

1. Thành viên có quyền yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp của mình nếu thành viên đó đã bỏ phiếu không tán thành đối với nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên về vấn đề sau đây:

1. 사원은 다음의 문제에 대하여 사원총회의 의결, 결정에 반대표를 던진 경우, 회사에 자신의 출자지분을 다시 매수하도록 청구할 권한을 가진다.

- a) Sửa đổi, bổ sung các nội dung trong Điều lệ công ty liên quan đến quyền và nghĩa vụ của thành viên, Hội đồng thành viên;
- b) Tổ chức lại công ty;
- c) Trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ công ty.

- a) 사원, 사원총회의 권리 및 의무와 관련된 회사 정관의 내용 변경, 보충

2. Yêu cầu mua lại phần vốn góp phải bằng văn bản và được gửi đến công ty trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông qua nghị quyết, quyết định quy định tại khoản 1 Điều này.

- b) 회사의 조직개편
- c) 회사 정관에 규정된 그 밖의 경우

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của thành viên quy định tại khoản 1 Điều này thì công ty phải mua lại phần vốn góp của thành viên đó theo giá thị trường hoặc giá được xác định theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty, trừ

2. 출자지분의 환매 청구는 이 조 제1항에 규정된 의결, 결정이 통과된 날로부터 15일 이내에 서면으로 회사에 송부하여야 한다.

3. 양 당사자가 가격을 협의한 경우를 제외하고, 회사는 이 조 제1항에 규정된 사원의 청구를 접수한 날로부터 15일 이내에 사원의 출자지분을 시장가격 또는 회사 정관이 규정한 원칙에 따라 결정된 가격으로 다시 매수하여야 한다. 이에 대한 정산은

trường hợp hai bên thỏa thuận được về giá. Việc thanh toán chỉ được thực hiện nếu sau khi thanh toán đủ phần vốn góp được mua lại, công ty vẫn thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

4. Trường hợp công ty không thanh toán được phần vốn góp được yêu cầu mua lại theo quy định tại khoản 3 Điều này thì thành viên đó có quyền tự do chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho thành viên khác hoặc người không phải là thành viên công ty.

Điều 52. Chuyển nhượng phần vốn góp

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 51, khoản 6 và khoản 7 Điều 53 của Luật này, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình cho người khác theo quy định sau đây:

- a) Chào bán phần vốn góp đó cho các thành viên còn lại theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong công ty với cùng điều kiện chào bán;

회사가 출자지분의 환매대금을 정산한 이후에도 채무와 그 밖의 자산 의무를 온전히 정산할 수 있는 경우에만 이루어진다.

4. 회사가 이 조 제3항에 규정된 환매청구 출자지분을 정산하지 못한 경우, 해당 사원은 다른 사원 또는 회사 사원이 아닌 타인에게 출자지분을 자유롭게 양도할 권한을 가진다.

제52조 출자지분의 양도

1. 이 법 제51조제4항, 제53조 제6항, 제7항에 규정된 경우를 제외하고, 2인 이상의 유한책임 회사 사원은 다음의 규정에 따라 자신의 출자지분의 일부 또는 전부를 타인에게 양도할 권한을 가진다.

- a) 동일한 매도 제안 조건으로 회사 내 나머지 사원에게 그들의 출자지분에 상응하는 비율로 해당 출자지분을 매도하도록 제안한다.



<p>b) Chuyển nhượng với cùng điều kiện chào bán đối với các thành viên còn lại quy định tại điểm a khoản này cho người không phải là thành viên nếu các thành viên còn lại của công ty không mua hoặc không mua hết trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chào bán.</p> <p>2. Thành viên chuyển nhượng vẫn có các quyền và nghĩa vụ đối với công ty tương ứng với phần vốn góp có liên quan cho đến khi thông tin về người mua quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều 48 của Luật này được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký thành viên.</p> <p>3. Trường hợp chuyển nhượng hoặc thay đổi phần vốn góp của các thành viên dẫn đến chỉ còn một thành viên công ty thì công ty phải tổ chức quản lý theo loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và thực hiện đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc chuyển nhượng.</p>	<p>b) 매도를 제안한 날로부터 30일 이내에 회사 내 나머지 사원이 매수하지 아니하거나 전부를 매수하지 아니한 경우에는 이 조 제a호에 규정된 나머지 사원에 대한 동일한 매도 제안 조건으로 사원이 아닌 타인에게 양도한다.</p> <p>2. 양도한 사원은 이 법 제48조 제2항제b호, 제c호, 제d호에 규정된 매수자에 대한 정보가 사원등록명부에 온전히 표기될 때까지 회사에 관련된 출자지분에 상응하는 권리와 의무를 여전히 가진다.</p> <p>3. 사원의 출자지분의 양도 또는 변경으로 인하여 회사 사원 1인만 남게 된 경우, 회사는 1인 유한책임회사의 형태로 경영하고 양도가 완료된 날로부터 15일 이내에 기업등록내용의 변경을 등록하여야 한다.</p>
<p>Điều 53. Xử lý phần vốn góp trong một số trường hợp đặc biệt</p> <p>1. Trường hợp thành viên công</p>	<p>제53조 일부 특별한 경우 출자지분의 처분</p> <p>1. 개인인 사원이 사망한 경우,</p>

ty là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của thành viên đó là thành viên công ty.

2. Trường hợp thành viên là cá nhân bị Tòa án tuyên bố mất tích thì quyền và nghĩa vụ của thành viên được thực hiện thông qua người quản lý tài sản của thành viên đó theo quy định của pháp luật về dân sự.

3. Trường hợp thành viên bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì quyền và nghĩa vụ của thành viên đó trong công ty được thực hiện thông qua người đại diện.

4. Phần vốn góp của thành viên được công ty mua lại hoặc chuyển nhượng theo quy định tại Điều 51 và Điều 52 của Luật này trong các trường hợp sau đây:

- a) Người thừa kế không muốn trở thành thành viên;
- b) Người được tặng cho theo quy định tại khoản 6 Điều này không được Hội đồng thành viên chấp thuận làm thành viên;
- c) Thành viên công ty là tổ chức giải thể hoặc phá sản.

해당 사원의 유언 또는 법률에 따른 상속인은 회사 사원으로 본다.

2. 개인인 사원이 법원에 의하여 실종 선고를 받은 경우, 사원의 권리 및 의무는 민사에 관한 법률 규정에 따라 해당 사원의 자산관리인을 통하여 이행한다.

3. 민사행위능력 제한 또는 상실, 인식·행동통제에 어려움이 있는 사원의 경우, 회사 내 해당 사원의 권리 및 의무는 대리인을 통하여 이행한다.

4. 사원의 출자지분은 다음의 경우에 해당할 때 회사에 의하여 환매되거나 이 법 제51조, 제52조 규정에 따라 양도된다.

- a) 상속인이 사원이 되는 것을 원하지 아니한 경우
- b) 이 조 제6항 규정에 따른 수증자가 사원총회로부터 사원이 되는 것에 대한 승인을 받지 못한 경우
- c) 회사 사원이 해산 또는 파산 단체인 경우

5. Trường hợp phần vốn góp của thành viên công ty là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì phần vốn góp đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

6. Trường hợp thành viên tặng cho một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác thì người được tặng cho trở thành thành viên công ty theo quy định sau đây:

a) Người được tặng cho thuộc đối tượng thừa kế theo pháp luật theo quy định của Bộ luật Dân sự thì người này đương nhiên là thành viên công ty;

b) Người được tặng cho không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này thì người này chỉ trở thành thành viên công ty khi được Hội đồng thành viên chấp thuận.

7. Trường hợp thành viên sử dụng phần vốn góp để trả nợ thì người nhận thanh toán có quyền sử dụng phần vốn góp đó theo một trong hai hình thức sau đây:

a) Trở thành thành viên công ty nếu được Hội đồng thành viên chấp thuận;

5. 개인인 회사 사원이 상속인 없이 사망하거나 상속인이 상속을 포기하거나 상속권이 박탈당한 경우, 해당 출자지분은 민사에 관한 법률 규정에 따라 처분한다.

6. 사원이 회사 내 자신의 출자지분의 일부 또는 전부를 타인에게 증여한 경우, 수증자는 다음의 규정에 따라 회사의 사원이 된다.

a) 수증자가 민사법전 규정에 따른 상속 대상에 해당하는 때에는 해당자를 당연히 회사 사원으로 본다.

b) 수증자가 이 항 제a호에 해당하지 아니한 대상인 경우에는 사원총회의 승낙을 받아야만 회사 사원이 된다.

7. 사원이 출자지분을 채무변제에 사용한 경우, 대금 수령자는 다음의 두 가지 형식 중 하나로 해당 출자지분을 사용할 권한을 가진다.

a) 사원총회의 승낙을 받을 때 회사 사원이 된다.

<p>b) Chào bán và chuyển nhượng phần vốn góp đó theo quy định tại Điều 52 của Luật này.</p> <p>8. Trường hợp thành viên công ty là cá nhân bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc thì thành viên đó ủy quyền cho người khác thực hiện một số hoặc tất cả quyền và nghĩa vụ của mình tại công ty.</p> <p>9. Trường hợp thành viên công ty là cá nhân bị Tòa án cấm hành nghề, làm công việc nhất định hoặc thành viên công ty là pháp nhân thương mại bị Tòa án cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định thuộc phạm vi ngành, nghề kinh doanh của công ty thì thành viên đó không được hành nghề, làm công việc đã bị cấm tại công ty đó hoặc công ty tạm ngừng, chấm dứt kinh doanh ngành, nghề có liên quan theo quyết định của Tòa án.</p>	<p>b) 이 법 제52조 규정에 따라 해당 출자지분을 매도하도록 제안하거나 양도한다.</p> <p>8. 개인인 회사 사원이 구류되거나 징역형 선고 집행 중 또는 약물중독 의무재활시설·의무교육시설에서 행정처분 조치 집행 중에 있는 경우, 해당 사원은 타인에게 회사 내 자신의 권리 및 의무의 일부 또는 전부를 이행하도록 권한을 위임한다.</p> <p>9. 개인인 회사 사원이 법원에 의하여 직업수행 또는 일정 업무를 행사하지 못하도록 금지를 당한 경우 또는 상법인인 회사 사원이 법원에 의하여 회사의 사업분야·업종에 한하여 사업·활동 금지를 당한 경우, 해당 사원은 그 회사에서 금지된 업무·직업의 수행이 제한되거나 회사가 법원의 결정에 따라 관련 분야·업종에 한하여 사업을 일시 중지하거나 종료시킨다.</p>
---	---